

Báo cáo

THỊ TRƯỜNG THÉP

NĂM 2019

Báo cáo cập nhật bức tranh toàn cảnh về tình hình sản xuất, biến động giá cả, tình hình tiêu thụ và các dự báo về thị trường thép trong nước và thế giới.



MỤC LỤC

TÓM TẮT 03

PHẦN 1:
THỊ TRƯỜNG THÉP THẾ GIỚI 05

1. Sản lượng thép thế giới 05

2. Tình hình xuất nhập khẩu 08

3. Diễn biến giá 14

4. Một số tập đoàn sản xuất thép lớn trên
thế giới 12

PHẦN 2:
THỊ TRƯỜNG THÉP VIỆT NAM 21

1. Sản lượng thép Việt Nam 22

2. Diễn Biến giá 23

3. Tình hình xuất nhập khẩu 25

PHẦN 3:
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH 28

PHẦN 4:
DỰ BÁO 33

PHẦN 5:
CHÍNH SÁCH TRONG VÀ
NGOÀI NƯỚC 35

1. Chính sách các nước trên thế giới 36

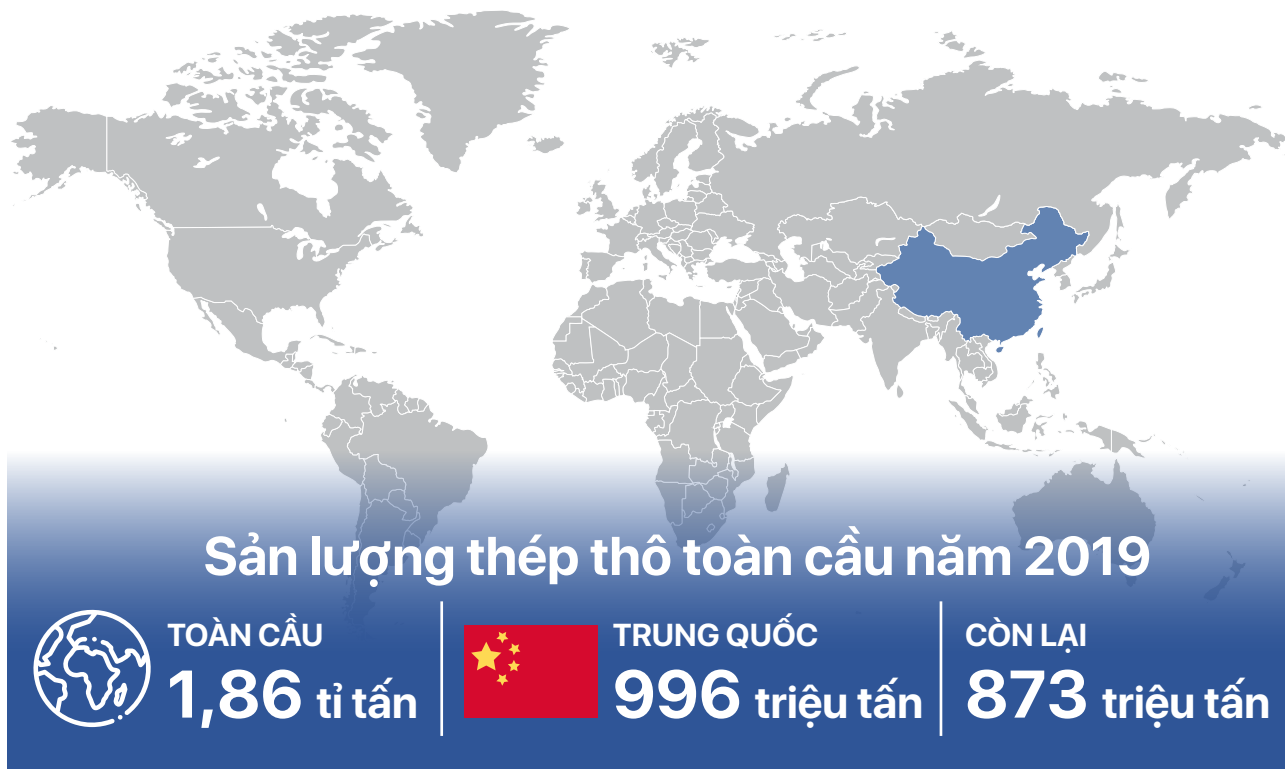
2. Chính sách của Việt Nam 37

PHỤ LỤC 38

ĐỘI NGŨ THỰC HIỆN:

Nội dung: Nguyễn Thương, Phùng Đức Quyền, Trần Hạnh

Thiết kế: Alex Chu



Sản lượng thép thô toàn cầu đạt trên 1,86 tỉ tấn năm 2019, tăng 3,4% so với năm 2018.

Trong đó, châu Á sản xuất trên 1,34 tỉ tấn, tăng 5,7% so với năm 2018. Sản lượng thép thô của Trung Quốc năm 2019 đạt 996,3 triệu tấn, tăng 8,3% và chiếm 53,3% thị phần thế giới vào năm 2019, so với hơn 50% năm 2018.

Giá quặng sắt ghi nhận biến động mạnh trong năm 2019, đạt mức thấp nhất 72 USD/tấn vào đầu năm và vượt 120 USD/tấn vào tháng 7, sau đó kết thúc năm hơn 91 USD/tấn, tăng 26% trong năm.

Trong khi đó, giá nickel giao sau 3 tháng trên sàn giao dịch London chỉ tăng 3% trong năm 2019.

Giá sắt thép nhập khẩu vào Việt Nam tháng 12/2019 đạt trung bình 605,9 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 11 và giảm 15% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, giá sắt thép nhập khẩu trung bình năm 2019 đạt 653,2 USD/tấn, giảm 10,6% so với năm ngoái. Giá nhập khẩu trung bình từ Trung Quốc khoảng 641,6 USD/tấn.

Thị trường xuất khẩu sắt thép chính của Việt Nam gồm Campuchia, Indonesia, Malaysia và nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản.

Phần 1

THỊ TRƯỜNG THÉP THẾ GIỚI



1. Sản lượng thép thế giới

a. Tình hình cung cầu

Trước kì nghỉ lễ ở nhiều quốc gia, thị trường thép có xu hướng đi xuống khiến nhiều người tham gia hi vọng tăng trở lại vào đầu năm 2020. Ở Mỹ, các nhà sản xuất đẩy mạnh tăng giá nhưng nhu cầu có thể phụ thuộc vào thời tiết trong quý I/2020.

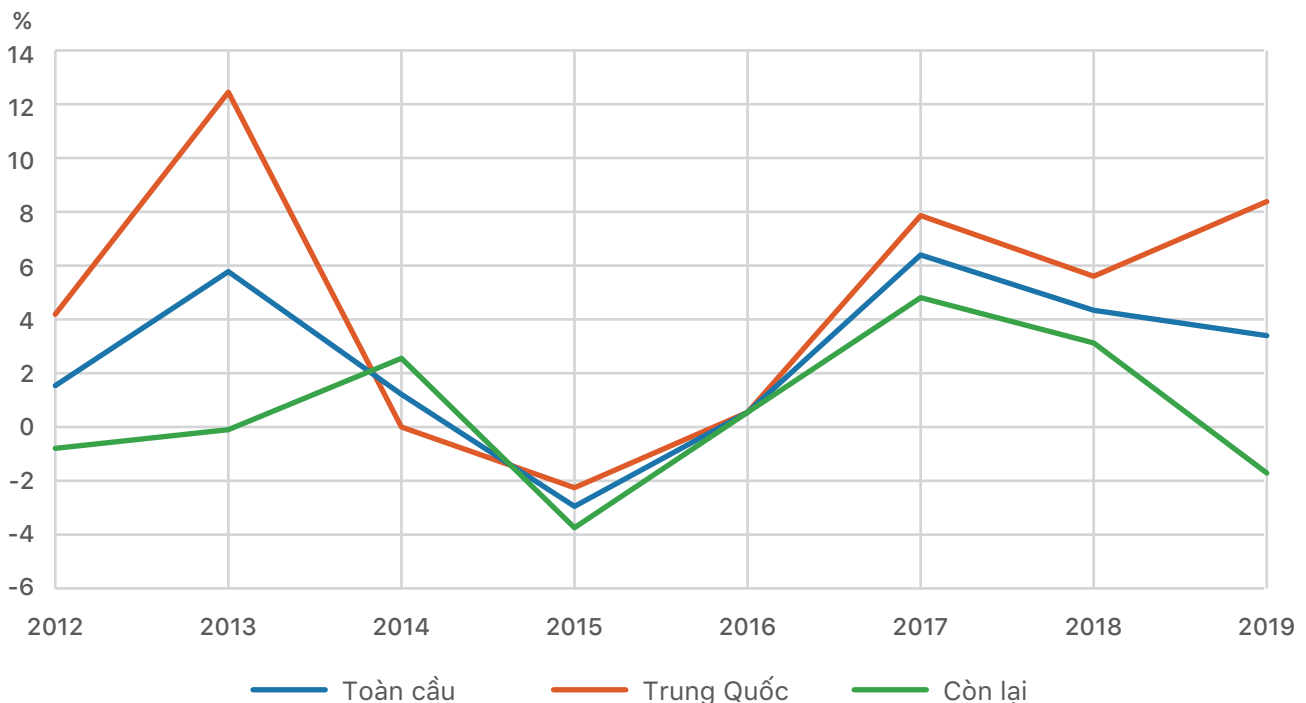
Sản xuất của Trung Quốc được cải thiện, dẫn đến sự gia tăng nhu cầu đối với thép cuộn cán nóng (HRC). Thị trường thép dài sẽ vẫn tốt hơn so với thép dẹt trong năm 2020 do bất động sản khởi sắc.

Bắc Kinh đang cố gắng hạ nhiệt lĩnh vực bất động sản và giá nhà đã giảm. Nhưng xây dựng bất động sản dân cư dự kiến gánh phần lớn nhu cầu thép (và tăng trưởng kinh tế) trong năm tới và nhiều người tham gia thị trường cho rằng chính phủ tiếp tục hỗ trợ ngành.

Mặc dù vậy, triển vọng của thị trường thép Trung Quốc giảm xuống mức thấp nhất trong tháng 12/2019, với ước tính các đơn đặt hàng mới giảm nhẹ so với tháng 11, theo S&P Global Platts China Steel Sentiment Index.

Tồn kho thép Trung Quốc ở mức thấp, điều này hỗ trợ cho sự tăng giá HRC trong nước gần đây.

b. Sản lượng thép toàn cầu

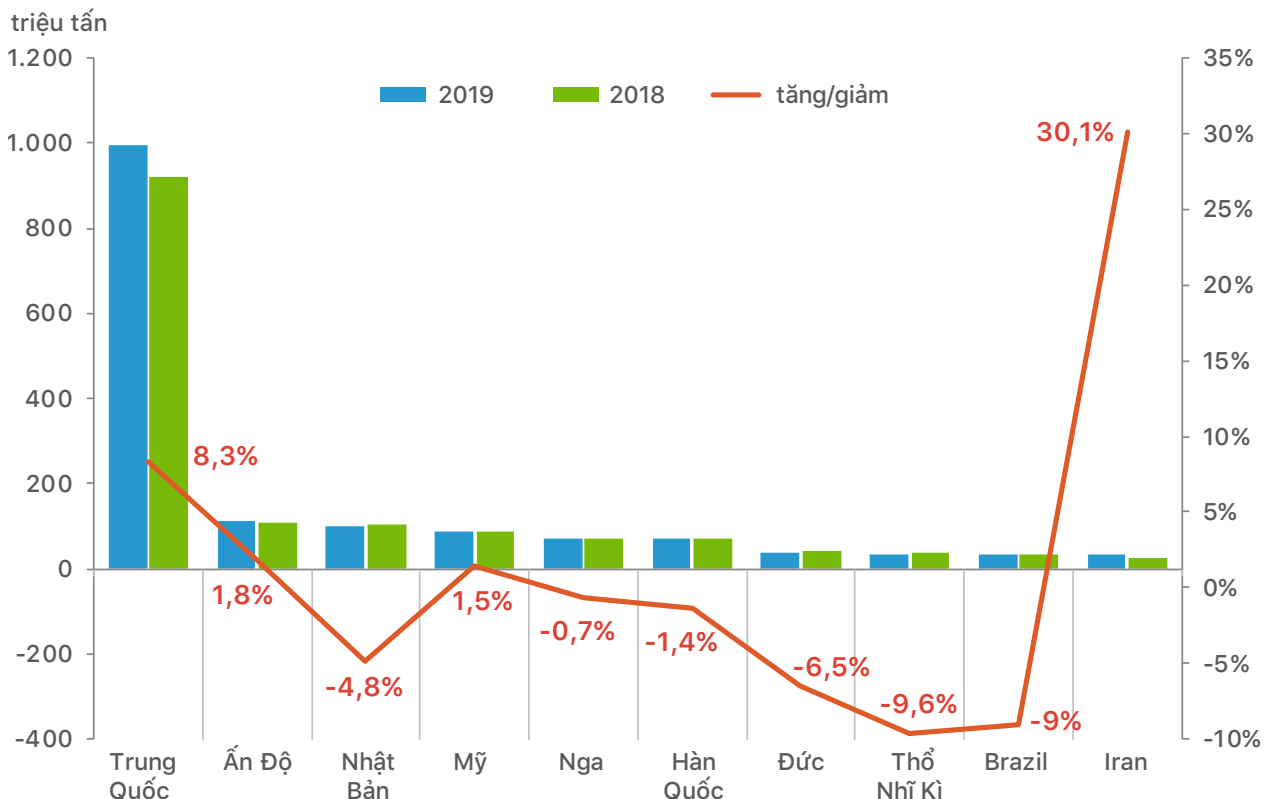


Biểu đồ 1: Diễn biến tăng trưởng sản xuất thép thô toàn cầu giai đoạn 2012 – 2019 (Nguồn: Worldsteel).

Sản lượng thép thô toàn cầu đạt trên 1,86 tỉ tấn năm 2019, tăng 3,4% so với năm 2018.

Trong đó, châu Á sản xuất trên 1,34 tỉ tấn trong năm 2019, tăng 5,7% so với năm 2018. Sản lượng thép thô của Trung Quốc năm 2019 đạt 996,3 triệu tấn, tăng 8,3% và chiếm 53,3% thị phần thế giới vào năm 2019, so với hơn 50% trong năm ngoái.

Theo Hiệp hội Thép Thế giới, sản lượng thép thô năm 2019 của Hàn Quốc ước giảm 1,4% so với 2018, còn 71,4 triệu tấn. Nguyên nhân được cho là nhu cầu đối với sản phẩm thép dài sụt giảm.



Biểu đồ 2: 10 quốc gia sản xuất thép lớn nhất thế giới năm 2019 và tăng trưởng so với 2018 (Nguồn: Tổng hợp từ Worldsteel).

Sản lượng thép thô của Ấn Độ năm 2019 là 111,2 triệu tấn, tăng 1,8% so với năm 2018. Nhật Bản sản xuất 99,3 triệu tấn, giảm 4,8%. Hàn Quốc sản xuất 71,4 triệu tấn, giảm 1,4%.

Liên minh châu Âu (EU) sản xuất 159,4 triệu tấn thép thô năm 2019, giảm 4,9% so với năm 2018. Trong đó, Đức sản xuất 39,7 triệu tấn thép thô năm 2019, giảm 6,5%. Italia sản xuất 23,2 triệu tấn, giảm 5,2%. Pháp sản xuất 14,5 triệu tấn thép thô, giảm 6%. Tây Ban Nha sản xuất 13,6 triệu tấn thép thô năm 2019, giảm 5,2%.

Sản lượng thép thô ở Bắc Mỹ là 120 triệu tấn, thấp hơn 0,8% so với năm 2018. Mỹ sản xuất gần 88 triệu tấn thép thô, tăng 1,5% so với năm 2018.

Khối các quốc gia độc lập (CIS) sản xuất 100,4 triệu tấn so với năm 2018, giảm 0,5%. Nga đã sản xuất 71,6 triệu

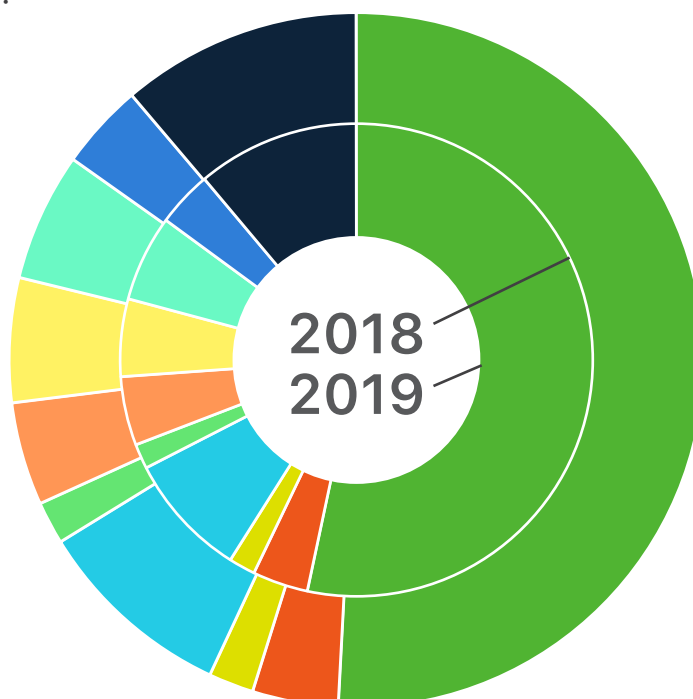
tấn thép thô năm 2019, giảm 0,7%. Ukraine sản xuất 20,8 triệu tấn thép thô năm 2019, giảm 1,2% so với năm 2018.

Ngược lại, Trung Đông sản xuất 45,3 triệu tấn thép thô vào năm 2019, tăng 19,2% so với năm 2018.

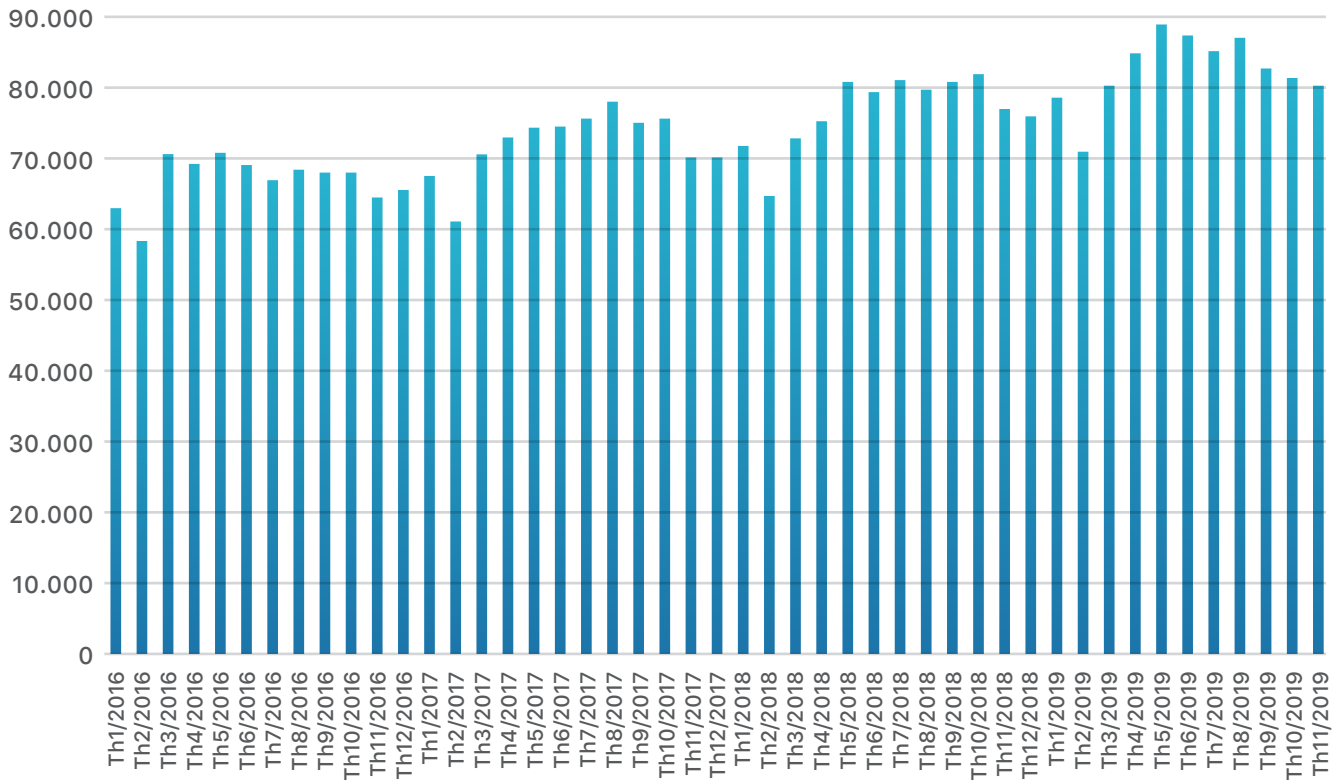
Sản lượng thép thô của Nam Mỹ đạt trên 41 triệu tấn vào năm 2019, giảm 8,4%. Brazil sản xuất 32,2 triệu tấn vào năm 2019, giảm 9% so với năm 2018.

Sản lượng thép thô của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2019 là 33,7 triệu tấn, giảm 9,6% so với năm 2018. Châu Phi sản xuất 17 triệu tấn, giảm 2,3%. Khu vực châu Đại Dương sản xuất trên 6 triệu tấn, giảm gần 3%.

	2018	2019
Trung Quốc:	50,9	53,3
EU:	9,3	8,5
Ấn Độ:	6	5,8
Nhật Bản:	5,8	5,3
Mỹ:	4,8	4,7
Hàn Quốc:	4	3,8
Nga:	4	3,8
Thổ Nhĩ Kỳ:	2,1	1,8
Brazil:	2	1,7
Khác:	11,2	11,1

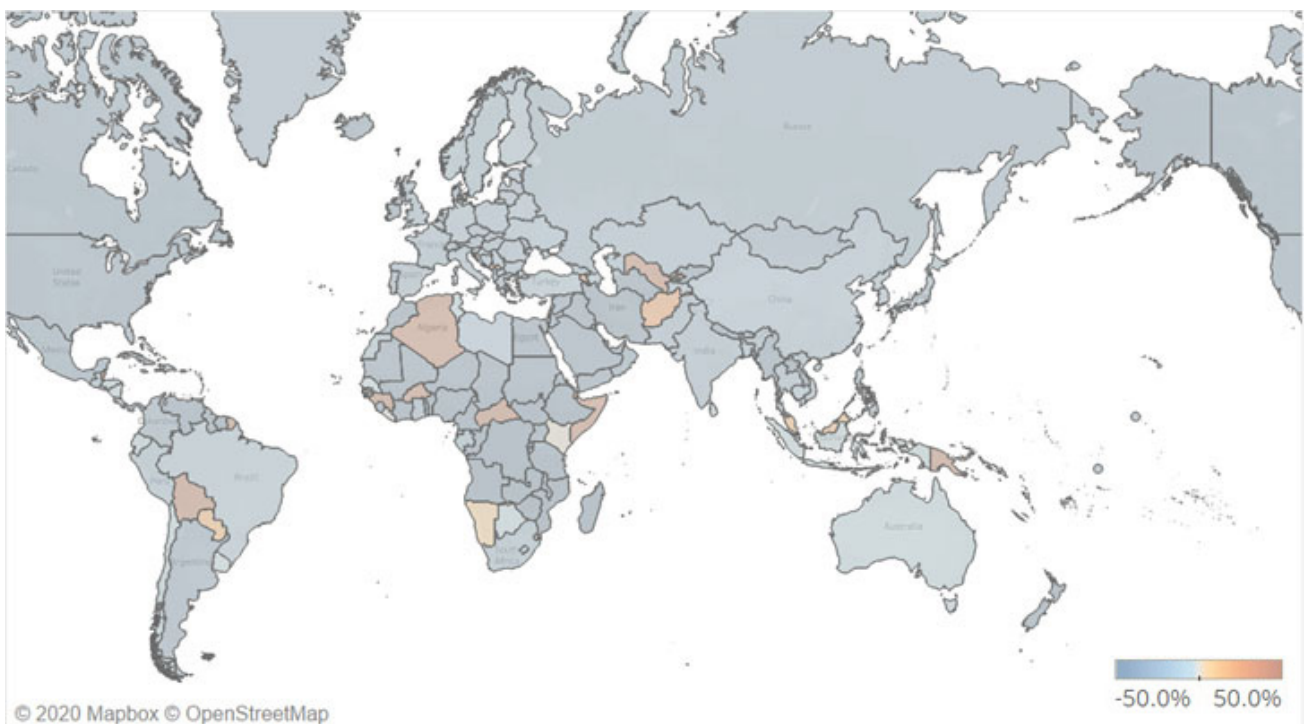


Biểu đồ 3: Thị phần sản xuất thép thế giới năm 2018 và 2019 (Nguồn: Worldsteel/ Đơn vị: %).



Biểu đồ 4: Sản lượng thép thô Trung Quốc tăng mạnh từ tháng và giảm dần vào tháng 8/2019 (Nguồn: IHS Markit/ Đơn vị: tấn).

2. Tình hình xuất nhập khẩu



Biểu đồ 5: Sự thay đổi xuất khẩu thép (%) năm 2019 so với 2018 (Nguồn: IHS Markit).

Xuất khẩu thép toàn cầu ước đạt hơn 541,4 triệu tấn trong năm 2019.

Các quốc gia xuất khẩu thép lớn nhất



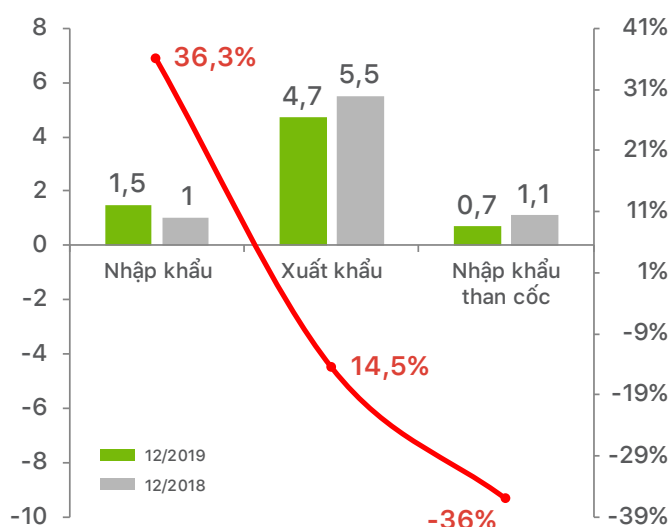
Trung Quốc: Tháng 12/2019, xuất khẩu thép đạt gần 4,7 triệu tấn, giảm gần 16% so với cùng kỳ năm

2018. Ngoài ra, nhập khẩu thép khoảng 1,5 triệu tấn, tăng 38% cùng kỳ.

Các đối tác thương mại chủ yếu là Nhật Bản, Pakistan, Philippines, Đài Loan, Ấn Độ, Singapore, Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ, Hong Kong SAR (Đặc khu kinh tế), Ả Rập Saudi, Indonesia, Thái Lan; đặc biệt là Việt Nam và Hàn Quốc.

Tuy nhiên, nhu cầu sắt thép nói chung đều sụt giảm ở các thị trường này, trong khi tiềm năng sản xuất trong nước được cải thiện.

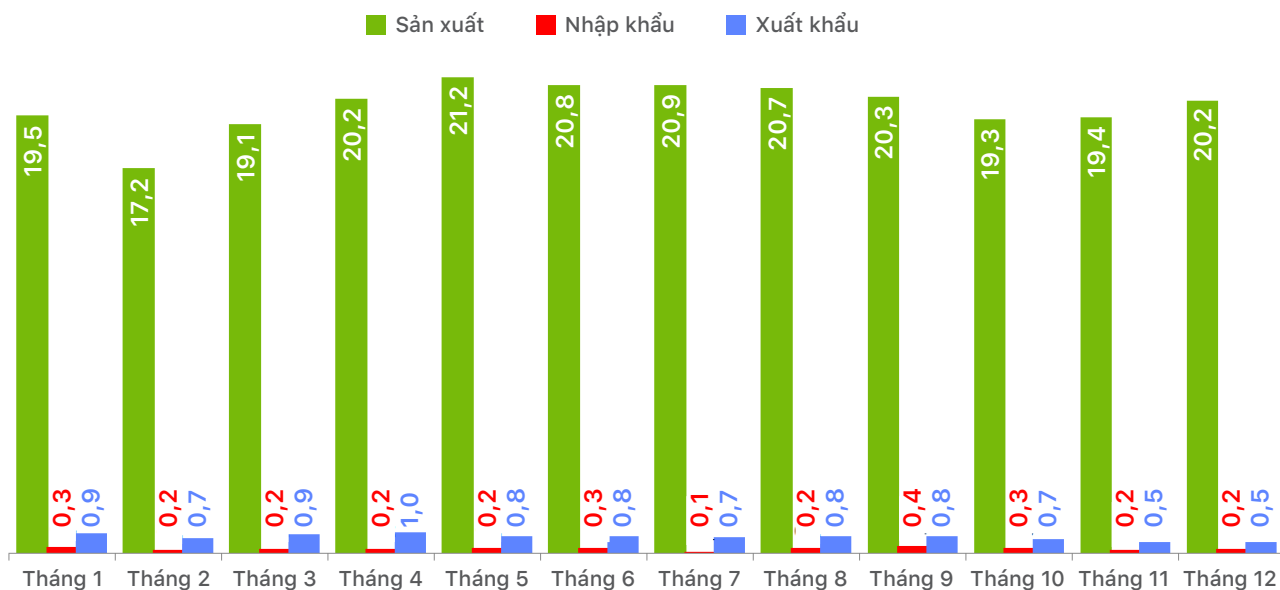
Sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc đã được thay thế (tùy thuộc vào một quốc gia) từ Việt Nam hoặc các quốc gia khác (Malaysia, Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc), các quốc gia vùng Vịnh Ả Rập (UAE, Oman, Iran, Bahrain và Pakistan), cũng như từ Thổ Nhĩ Kỳ, Nam Phi, Nga và Brazil.



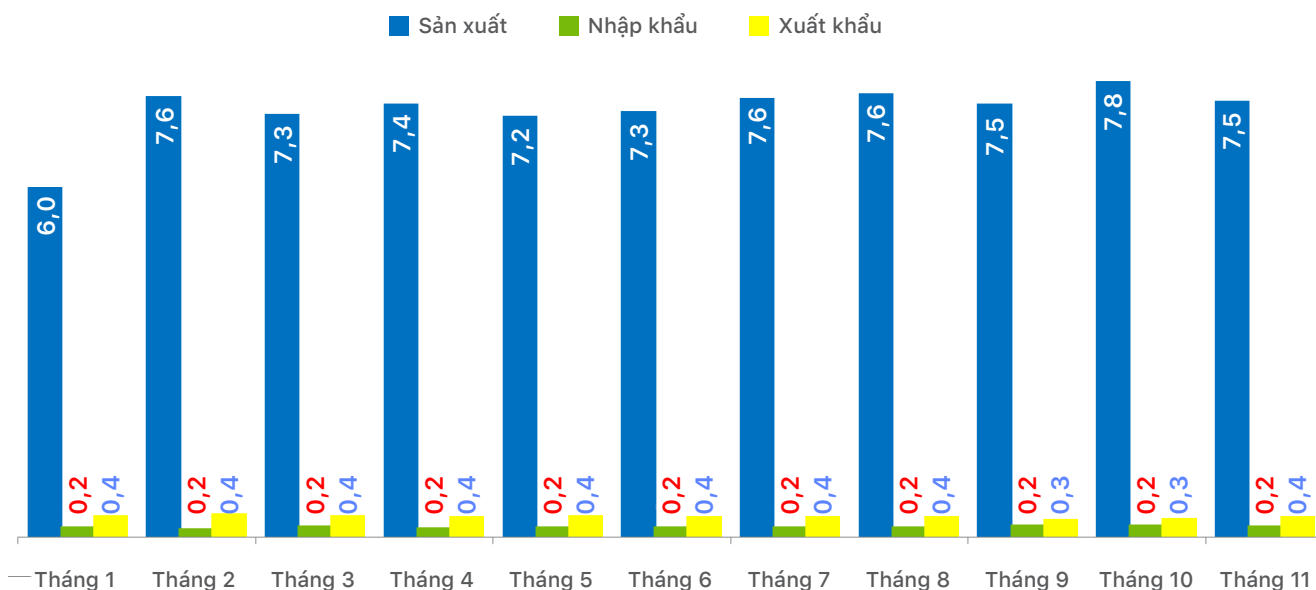
Biểu đồ 6: Dữ liệu xuất/nhập khẩu thép và than cốc của Trung Quốc tháng 12/2019 và cùng kỳ năm ngoài. (Nguồn: tổng hợp từ SteelHome/ Đơn vị: triệu tấn).

	2016	2017	2018	2019	2020	Tỉ trọng 2016 (%)	Tỉ trọng 2019 (%)	Thay đổi (%)	Thay đổi 16-19 (%)	Thay đổi 19-20 (%)
1 Hàn Quốc	15,415,191.8	12,293,755.1	8,214,590.7	8,725,386.5	8,855,469.1	12.5	10.0	-2.5	-43.4	1.5
2 Việt Nam	12,068,653.3	8,103,035.1	7,503,338.0	8,076,325.6	8,258,000.1	9.8	9.2	-0.5	-33.1	2.2
3 Philippines	5,921,219.2	4,211,641.7	4,550,869.2	5,038,097.4	5,360,475.4	4.8	5.8	1.0	-14.9	6.4
4 Mỹ	3,964,952.3	4,163,819.1	4,393,865.6	4,404,806.9	4,519,942.7	3.2	5.0	1.8	11.1	2.6
5 Thái Lan	6,786,693.8	3,560,918.0	3,853,194.0	4,096,961.9	4,287,712.8	5.5	4.7	-0.8	-39.6	4.7
6 Indonesia	6,165,729.8	3,393,266.8	3,465,259.4	3,601,916.6	3,720,967.0	5.0	4.1	-0.9	-41.6	3.3
7 Malaysia	3,992,919.1	2,240,560.8	2,507,383.9	2,525,648.3	2,489,386.9	3.2	2.9	-0.3	-36.7	-1.4
8 Ấn Độ	3,684,726.7	2,838,274.8	2,235,293.2	2,251,321.8	2,218,507.3	3.0	2.6	-0.4	-38.9	-1.5
9 Pakistan	3,026,021.0	2,378,466.8	1,842,460.0	1,984,249.6	2,034,921.8	2.4	2.3	-0.2	-34.4	2.6
10 Myanmar	2,189,718.7	1,682,758.5	1,760,831.7	1,835,331.4	1,849,863.9	1.8	2.1	0.3	-16.2	0.8
11 Ý	2,353,214.4	1,418,791.1	1,653,423.0	1,746,351.1	1,773,933.6	1.9	2.0	0.1	-25.8	1.6
12 Ả Rập Xê Út	3,287,905.4	1,678,253.7	1,629,680.1	1,723,490.1	1,745,355.9	2.7	2.0	-0.7	-47.6	1.3
13 Singapore	3,162,447.5	1,722,866.5	1,607,768.7	1,708,658.0	1,717,672.7	2.6	2.0	-0.6	-46.0	0.5
14 Chile	1,289,533.0	1,476,239.8	1,570,562.5	1,698,145.3	1,757,801.7	1.0	1.9	0.9	31.7	3.5
Các tiểu vương quốc										
15 Ả Rập Thống Nhất	2,283,918.8	1,646,504.6	1,594,169.1	1,673,129.2	1,694,102.7	1.8	1.9	0.1	-26.7	1.3
16 Đài Loan	2,920,492.8	1,906,515.8	1,505,567.8	1,612,144.7	1,653,870.8	2.4	1.8	-0.5	-44.8	2.6
17 Bangladesh	1,378,059.1	954,856.5	1,304,406.0	1,387,023.6	1,414,115.6	1.1	1.6	0.5	0.7	2.0
18 Nga	1,120,319.2	1,328,043.1	1,214,926.9	1,285,295.7	1,344,924.6	0.9	1.5	0.6	14.7	4.6
19 Brazil	935,346.2	1,149,829.1	1,201,030.7	1,268,912.2	1,313,619.0	0.8	1.5	0.7	35.7	3.5
20 Nhật Bản	2,285,858.9	2,122,936.0	2,109,635.6	1,248,689.3	1,264,429.9	1.8	1.4	-0.4	-45.4	1.3
TỔNG	123,756,735.7	91,313,007.5	83,942,896.4	87,313,959.5	89,267,323.7	100.0	100.0	0.0	-29.4	102.2

Bảng 1: Thống kê sản lượng xuất khẩu sắt thép của Trung Quốc tới một số quốc gia (Nguồn: IHS Markit/ Đơn vị: tấn).



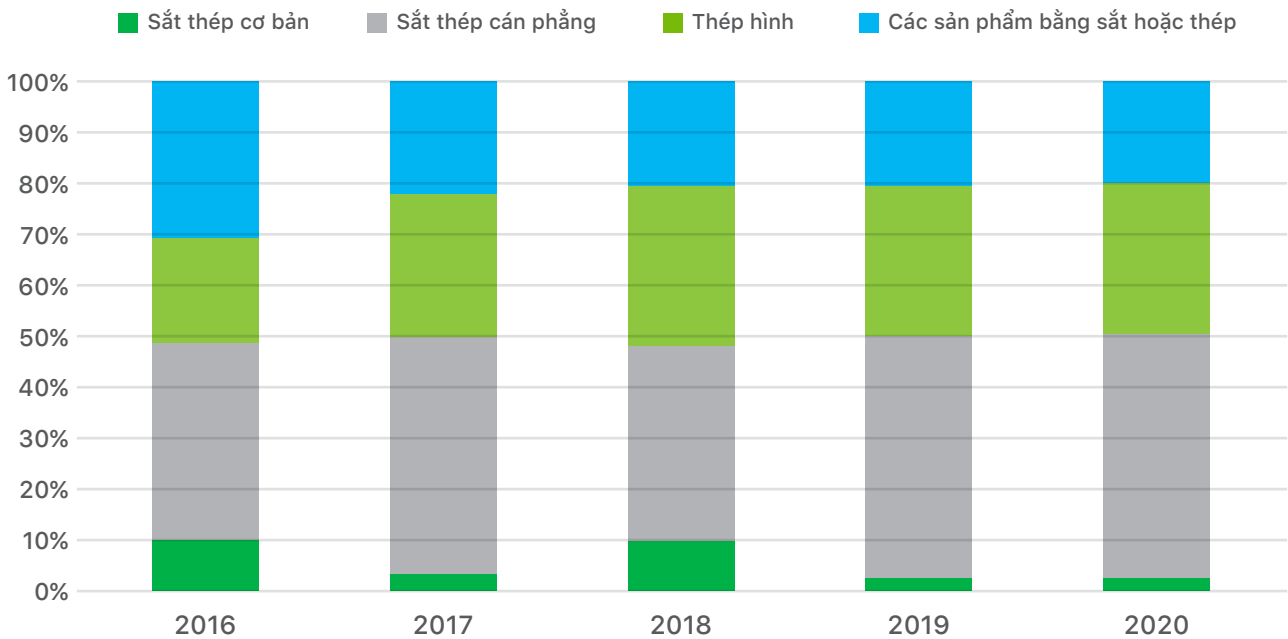
Biểu đồ 7: Thống kê lượng xuất nhập khẩu thép cuộn cán nóng (HRC) của Trung Quốc năm 2019 (Nguồn: Nguyễn Thương tổng hợp từ SteelHome/ Đơn vị: triệu tấn).



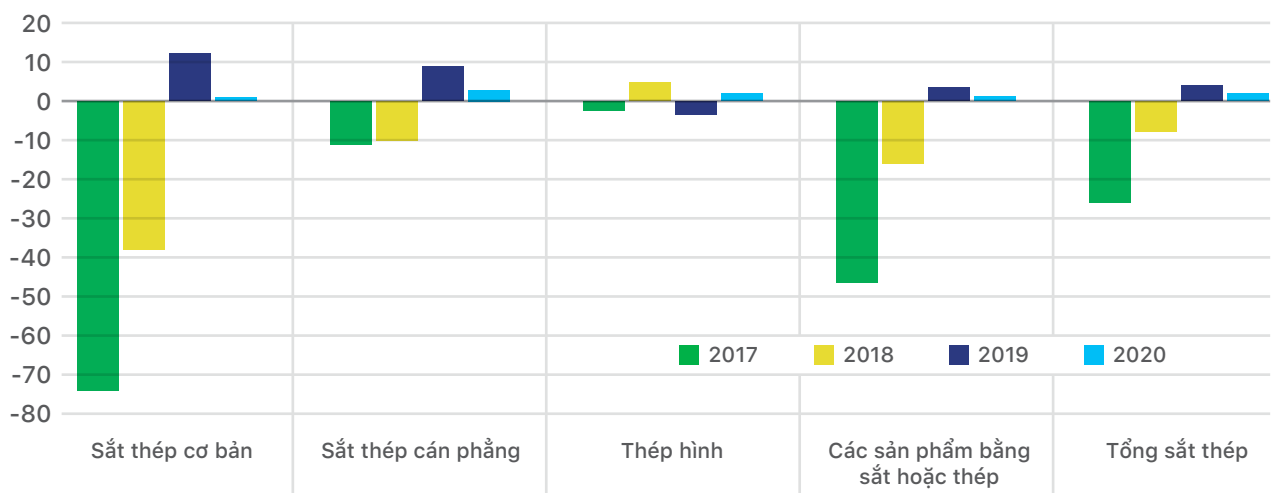
Biểu đồ 8: Thống kê lượng xuất nhập khẩu thép cuộn cán nguội (CRC) của Trung Quốc năm 2019 (Nguồn: Nguyễn Thương tổng hợp từ SteelHome/ Đơn vị: triệu tấn).

Năm 2019, Trung Quốc đã xuất khẩu sắt thép sang 224 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tổng lượng xuất khẩu sắt


thép giảm 7,3% so với năm 2018, đạt gần 87 triệu tấn, chiếm khoảng 15% lượng xuất khẩu toàn cầu.




Biểu đồ 9: Thay đổi trong xuất khẩu thép xây dựng của Trung Quốc (Nguồn: IHS Markit).




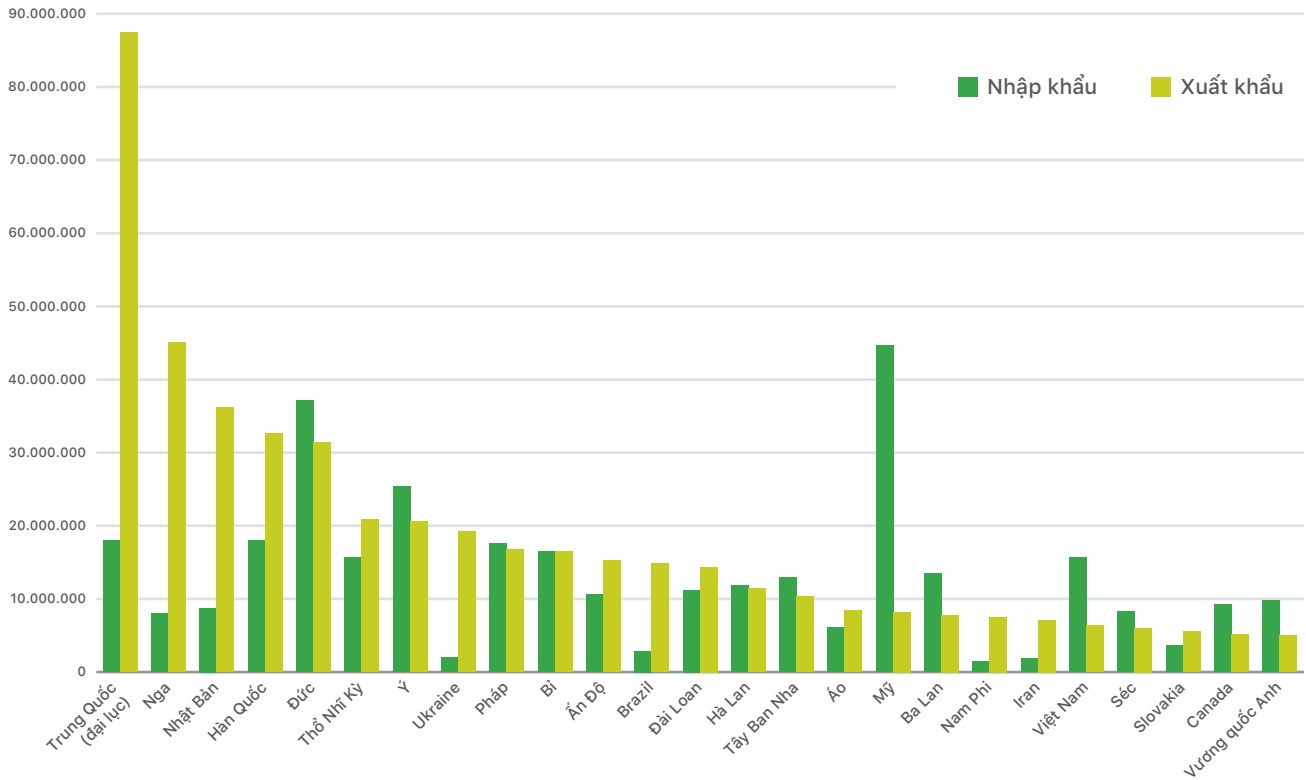
Biểu đồ 10: Ước tính thay đổi (%) sản lượng xuất khẩu sắt thép Trung Quốc giai đoạn 2016-2020 (Nguồn: IHS Markit).

 **Nga:** Tổng xuất khẩu sắt thép năm 2019 ước đạt hơn 45 triệu tấn, tăng khoảng 35% so với năm ngoái.

 **Hàn Quốc:** Xuất khẩu sắt thép đạt trên 32 triệu tấn năm 2019.

 **Nhật Bản:** Xuất khẩu sắt thép đạt gần 37 triệu tấn trong năm 2019, tăng nhẹ so với năm ngoái (36,5 triệu tấn).


 **Đức:** Xuất khẩu hơn 38 triệu tấn sắt thép trong năm 2019.




Biểu đồ 11: Top 25 quốc gia xuất khẩu sắt thép (Nguồn: IHS Markit/ Đơn vị: tấn).

Các quốc gia nhập khẩu thép lớn nhất

 **Đức:** Nhập khẩu sắt thép ước đạt gần 37 triệu tấn năm 2019.

 **Ý:** Nhập khẩu sắt thép ước đạt gần 26 triệu tấn năm 2019.

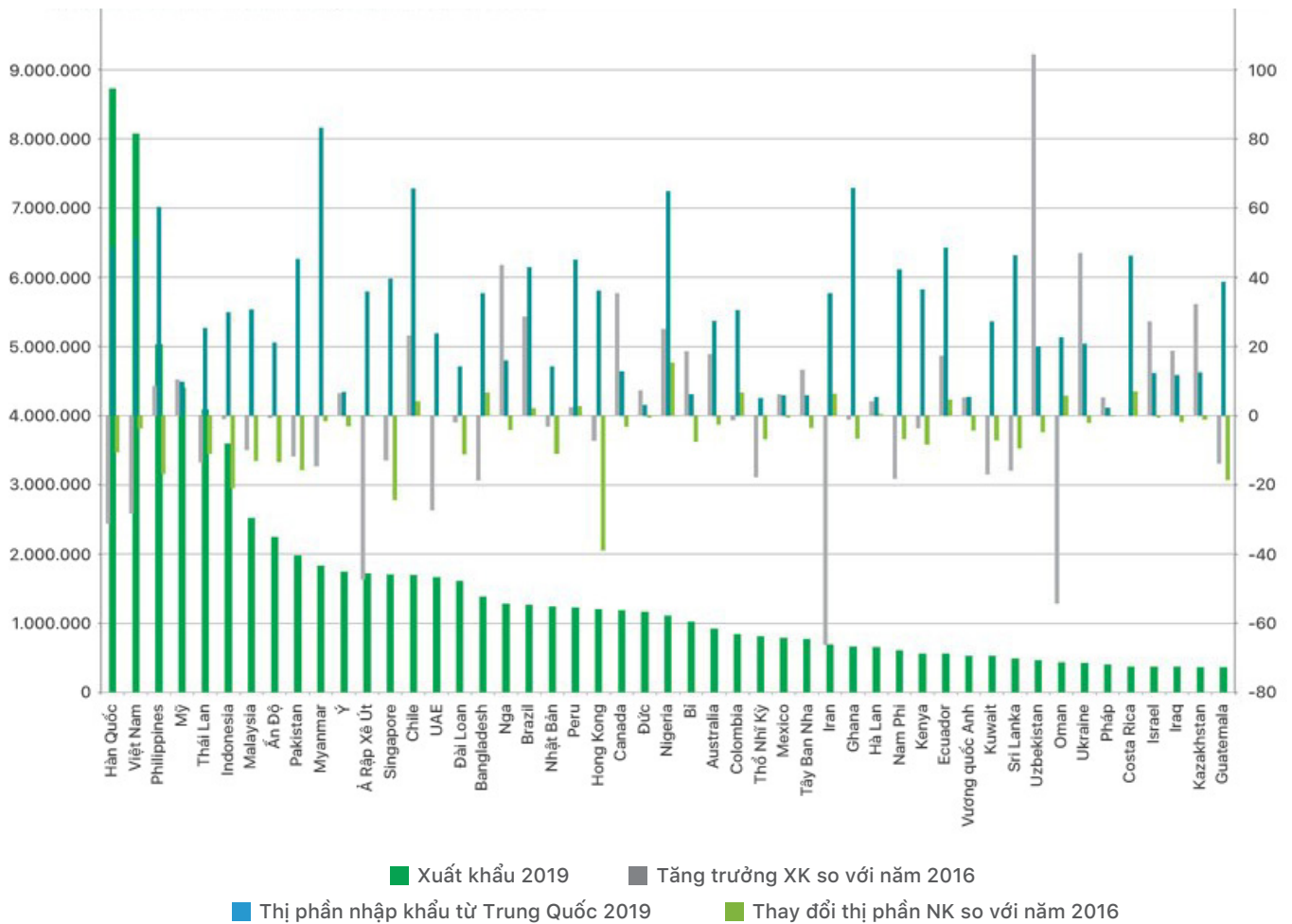
 **Mỹ:** Nhập khẩu hơn 25,3 triệu tấn thép trong năm 2019, giảm 17% so với năm 2018 (30,6 triệu tấn).

Các sản phẩm nhập khẩu giảm mạnh nhất trong năm là phôi thép, thép tấm, thép cán nóng (HRC), thép cán nguội (CRC), tấm mạ kẽm và ống thép dẫn dầu (OCTG).

Tháng 12/2019, Mỹ nhập khẩu trên 1,53 triệu tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2018 và gần chạm mức thấp nhất 10 năm (1,4 triệu tấn) trong tháng 11.

Sản phẩm có khối lượng nhập khẩu giảm mạnh nhất trong tháng là đường ống có chiều rộng trên 16 inch, giảm 76% còn 33.600 tấn. Nhập khẩu HRC giảm 10% còn 150.000 tấn, nhập khẩu tấm mạ kẽm giảm 20% còn 143.000 tấn.

Công suất sử dụng thép tại Mỹ đạt trung bình 80,7% trong năm 2019, theo Hiệp hội sắt thép Mỹ (AISI).



Biểu đồ 12: Những quốc gia nhập khẩu sắt thép của Trung Quốc năm 2019 (cột trái) và thay đổi (% cột phải) so với năm 2016 (Đơn vị: tấn)



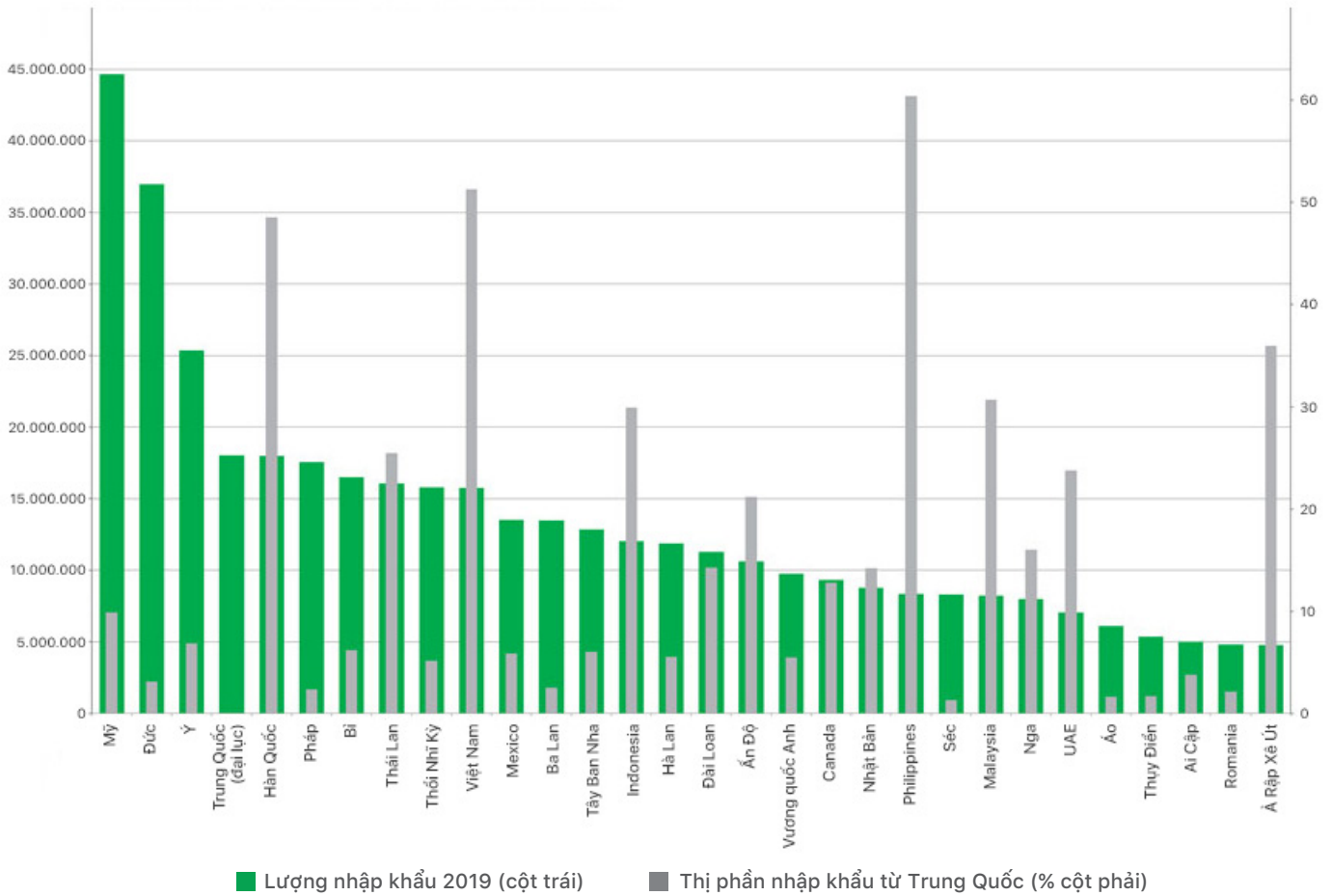
Trung Quốc: Trung Quốc có tổng lượng nhập khẩu sắt thép gần 19 triệu tấn, giảm 6% so với năm ngoái.



Hàn Quốc: ghi nhận lượng nhập khẩu sắt thép trong năm 2019 tương đương Trung Quốc, ước tăng hơn 10% so với năm ngoái.

Theo Tổng cục Hải quan, Trung Quốc đã nhập khẩu **101 triệu tấn quặng sắt** trong tháng 12, tăng 10,6 triệu tấn so với tháng trước và 14,6 triệu tấn (tương ứng 17%) so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu quặng sắt năm 2019 đạt **106,8 triệu tấn**, tăng 483.000 tấn so với năm 2018.



Biểu đồ 13: Lượng nhập khẩu thép của một số quốc gia trong năm 2019 (Đơn vị: tấn/ Nguồn: IHS)

3. Diễn biến giá

Giá quặng cám 62% Fe đường biển tăng mạnh lên hơn 90 USD/tấn CFR Trung Quốc trong tháng 12.

Nếu không có đợt cắt giảm sản lượng đáng kể vào mùa đông trong vài tuần tiếp theo, giá quặng sắt có thể được hỗ trợ ở mức khoảng 90 USD/tấn. Tuy nhiên, giá có thể giảm xuống 85 USD/tấn nếu hoạt động xây dựng chậm lại.





Biểu đồ 14: Giá quặng sắt đạt mức cao nhất 4 năm vào giữa tháng 7/2019 (120,87 USD/tấn) (Nguồn: Business Insider).

Giá thép cuộn cán nóng (HRC) châu Á đã ổn định khi Việt Nam cân nhắc sử dụng thép HRC của Formosa Hà Tĩnh.

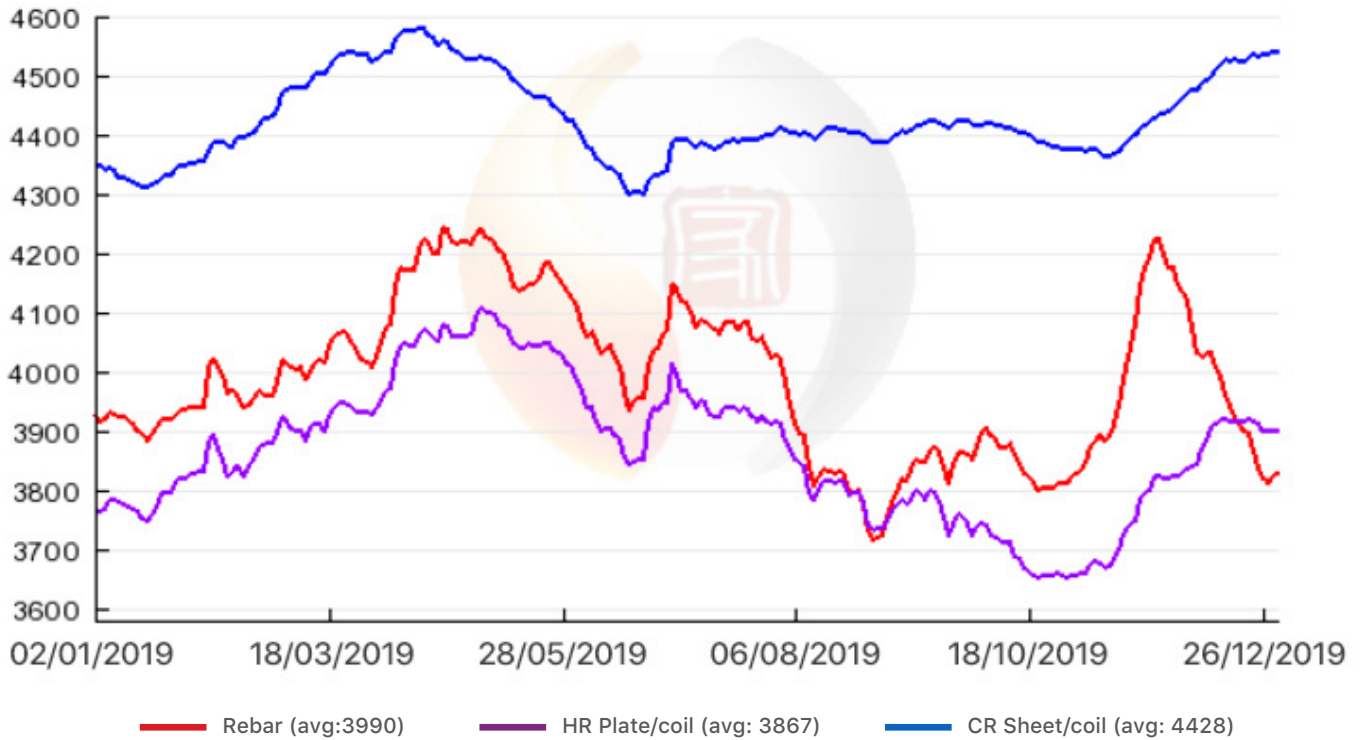
Một số nguồn tin cho biết, có nhà máy lớn của Trung Quốc đã tăng chào giá xuất khẩu cuộn SS400 lên mức 485 USD/tấn FOB Trung Quốc cho lô hàng tháng 2/2020, tăng 5 USD/tấn; trong khi một nhà máy khác giữ giá chào 480 USD/tấn FOB.

Giá giao dịch thép cuộn của Mỹ tăng lên 580- 625 USD/tấn xuất xưởng trong tuần thứ hai của tháng 12/2019, từ khoảng 560- 600 USD/tấn.

Tuy nhiên, có thông tin cho rằng sự tăng giá mới đây nhất là do giá phế liệu cao hơn và nhu cầu hạ nguồn đối với thép cuộn suy yếu. Hoạt động xây dựng thuận lợi vào đầu năm 2020 có thể thấy giá tăng từ mức này.

Giá phế liệu nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ vượt mốc 300 USD/tấn CFR do thu mua mạnh từ cả ba khu vực xuất khẩu chính. Kể từ mức thấp hồi cuối tháng 9/2019, giá phế liệu đã tăng gần 80 USD/tấn.

Nhiều nguồn tin thị trường dự kiến, giá hiện tại sẽ duy trì hoặc tăng cao hơn vì các nhà máy có thể đẩy giá phế liệu cao hơn để xuất khẩu thép cây.



Biểu đồ 15: Giá cốt thép, thép HRC và CRC Trung Quốc năm 2019 (Nguồn: Steel Home).

Khu vực	Nhà sản xuất	Kích thước	Mác thép	Tăng/giảm (gồm thuế)	Giá điều chỉnh (gồm thuế)	Ngày có hiệu lực
Phía Đông	Rizhao Steel	4.75mm*1500*C	Q235	0	3.733	24-12-20
	Shagang	5.75mm*1500*C	Q235	120	3.820	01-12-20
	Shandong Shengyang	5.75mm*1500*C	Q235B	50	3.850	23-12-20
	Taishan Steel	4.75mm*1500*C	SS400	100	4.000	26-12-20
	Ningbo Steel	5.75mm*1500*C	Q235	190	3.990	01-01-20
Phía Bắc	Shougang	5.75mm*1500*C	SS400	170	5.051	01-01-20
	Taiyuan Steel	5.75mm*1500*C	SS400	226	5.368	01-01-20
	HBIS Group	5.5mm*1500*C	Q235	100	5.050	01-01-20
Đông Bắc	Ansteel	5.75mm*1500*C	Q235	170	4.972	13-12-20
	Benxi Steel	5.75mm*1500*C	Q235	0	4.599	16-12-20
Trung Nam	Lianyuan Steel	5.75mm*1500*C	SS400	270	4.390	21-12-20
	Liuzhou Steel	5.75mm*1500*C	SS400	30	4.580	11-12-20
Tây Bắc	Bayi Steel	5.75mm*1500*C	Q235B	50	4.400	10-12-20
	Jiuquan Steel (Lanzhou)	5.75mm*1500*C	Q235	30	3.830	25-12-20
	Jiuquan Steel (Urumqi)	5.75mm*1500*C	Q235	110	4.030	10-12-20
Tây Nam	Pangang	5.75mm*1500*C	Q235	113	4.735	01-01-20

Bảng 2: Giá xuất xưởng HRC điều chỉnh của các nhà sản xuất thép Trung Quốc trong tháng 12 (Nguồn: Steel Home/ Đơn vị: NDT/tấn).

Tại Trung Quốc, hàng tồn kho HRC liên tục giảm và đạt mức thấp kỉ lục, đạt khoảng 1,7 triệu tấn tại ngày 26/12.

Các khu vực phía Bắc thường xuyên đưa ra cảnh báo đỏ về thời tiết ô nhiễm nghiêm trọng. Để đảm bảo chất lượng không khí nơi này và khu vực của Hà Nam, một số nhà máy đã lên lịch bảo trì.

Tháng 12 ghi nhận giá HRC trong nước tăng lên và vượt thép cây. Nhu cầu có thể chậm lại vào đầu xuân và tồn kho sẽ tăng trở lại.

Giá nguyên liệu luyện thép của Trung Quốc tăng nhẹ trong tháng cuối năm 2019, gồm cả giá quặng sắt nhập khẩu và trong nước.

Tính đến cuối tháng 12, giá quặng 66% Fe tại tỉnh Hà Bắc là 850 nhân dân tệ (122 USD)/tấn (khoảng 122 USD), tăng 10 nhân dân tệ so với tháng trước. Giá phế liệu 6mm đạt 2.740 nhân dân tệ (395 USD)/tấn, tăng 20 nhân dân tệ so với tháng trước.

Tại thị trường thép cán nguội (CRC), giá thép nội địa đạt trung bình 4.485 nhân dân tệ (646 USD)/tấn, tăng 70 nhân dân tệ so với cuối tháng 11.

Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc (NBS), đầu tư bất động sản của nước này tăng trưởng chậm lại trong 11 tháng đầu năm 2019, với mức tăng 10,2% lên hơn 12.000 tỉ nhân dân tệ. Diện tích sàn xây dựng tăng 8,7% lên 8,7 tỉ m².

Thị trường thép không gỉ đồng loạt đi xuống trong tháng 12. Trong đó, giá thép 300S giảm mạnh, 200S và 400S giảm nhẹ.

Tại ngày 25/12, giá cuộn thép không gỉ 2mm 304/2B đạt 15.000 nhân dân tệ/tấn (2.162 USD/tấn) tại thị trường Vô Tích, giảm 450 nhân dân tệ/tấn so với ngày 25/11.

Tính đến cuối tháng 12, tổng tồn kho thép không gỉ tại thị trường Vô Tích (Wuxi) và Phạt Sơn (Foshan) còn 584.000 tấn, giảm 147.000 tấn so với tháng trước.

Khu vực	Sản phẩm	Mác thép	Độ dày	25-12-19	25-12-18	Tăng/giảm (nhân dân tệ/tấn)
Vô Tích	CR SS coil	304/2B	0.6mm	15.650	16.100	-450
	CR SS coil	304/2B	2.0mm	15.000	15.450	-450
	CR SS coil	430/2B	2.0mm	8.100	8.250	-150
	HR SS coil	304/NO.1	6.0mm	13.250	14.050	-800
	HR SS medium plate	304/NO.1	10.0mm	14.050	14.750	-700
Phạt Sơn	CR SS coil	304/2B	0.6mm	16.100	16.400	-300
	CR SS coil	304/2B	2.0mm	15.200	15.500	-300
	CR SS coil	201/2B	2.0mm	7.500	7.800	-300
	HR SS coil	304/NO.1	3.0mm	13.500	14.200	-700
	CR SS coil	430/2B	2.0mm	8.000	8.100	-100

Bảng 3: Giá thép không gỉ Trung Quốc tính đến hết tháng 12 (Nguồn: SteelHome/ Đơn vị: NDT/tấn).

Trong đó, tồn kho thép không gỉ CR khoảng 295.000 tấn, thép HR còn 289.000 tấn.

Lưu ý: cuộn 304 CR SS, cuộn 430 CR SS và tấm loại trung bình 304 HR SS được sản xuất bởi TISCO; cuộn 304 HR SS được sản xuất bởi Eastern Special Steel; cuộn CR SS 201 được sản xuất bởi LISCO.


Giá nickel giao sau 3 tháng trên sàn giao dịch London chỉ tăng 3% trong năm 2019 nhưng dao động khá mạnh.

Giá kim loại này đạt đỉnh trên 18.000 USD/tấn vào đầu tháng 9 và còn gần 14.000 USD/tấn vào cuối tháng 12.




Biểu đồ 16: Giá nickel tương lai kỳ hạn 3 tháng (Nguồn: Business Insider).


4. Một số tập đoàn sản xuất thép lớn trên thế giới

 **Arcelor Mittal:** Lãnh đạo bang Odisha (Ấn Độ) đàm phán với tập đoàn về việc xây dựng nhà máy thép với công suất 3 triệu tấn mỗi năm vào cuối tháng 1/2020.

Ngày 16/12, ArcelorMittal tuyên bố đã hoàn tất việc mua lại Essar Steel tại Ấn Độ và sẽ hợp tác với Tập đoàn thép Nippon.

Công ty tài chính Vuma Financial Services Limited dự phóng EBITDA (lợi nhuận trước thuế, lãi vay, khấu hao) quý IV/2019 khoảng 858 triệu USD.

 **Baowu Steel Group** sản xuất được hơn 2 triệu tấn thép tấm dày tính đến ngày 3/12. Tập đoàn sản xuất thép tấm dày từ ngày 27/5/2016 và liên tục gia tăng sản lượng trong những năm qua.

 **Nippon Steel & Sumitomo Metal Corporation** (NSSMC): dự định đóng cửa hai lò cao tại nhà máy phía tây tỉnh Hiroshima (Nhật Bản) để giảm 10% công suất trong nước, nguồn tin từ Tập đoàn hôm 30/1 cho biết.

Kế hoạch dừng hoạt động dự kiến sớm nhất vào ngày 7/2.

 **Tập đoàn gang thép Hà Bắc (HBIS):** kí thỏa thuận hợp tác chiến lược với Viện

Nghiên cứu Khai thác & Luyện kim Tổng hợp Bắc Kinh vào ngày 10/12.

Hai bên sẽ hợp tác trong việc sử dụng toàn diện tài nguyên khoáng sản, luyện kim, nghiên cứu vật liệu mới, hợp tác sâu rộng trong các lĩnh vực trồng trọt công nghiệp và hội nhập xây dựng sáng kiến “Vành đai và Con đường”, cùng nhau góp phần chuyển đổi và phát triển ngành thép Trung Quốc.

 **Tập đoàn Gang thép Pohang /POSCO:**

nhận định thị nhu cầu tại trường thép dây cuộn trong nước đang tăng nhờ hiệu ứng thấp từ năm trước, nhưng năm tới sẽ giảm cả về doanh số bán hàng trong nước và sản xuất. Xuất khẩu cũng có thể đối mặt nguy hiểm.

 **JFE Steel Corporation:** đã phát triển FM800, một loại

bột thép hợp kim không chứa nikel (gồm 3% đồng và 1,3% molybden), cung cấp độ bền kéo lên tới 800 MPa khi thiêu kết trong lò luyện, thích hợp cho các ứng dụng luyện kim bột.

Lợi thế của FM800 dự kiến được dùng cho sản xuất các bộ phận ô tô và thiết bị xây dựng, tập đoàn cho biết vào cuối tháng 12/2019.

Thông thường, bột thép hợp kim chứa 4% niken; 1,5% đồng và 0,5% molybden. Tuy nhiên, việc này sẽ giảm độ cứng thép sau thiêu kết, giảm khả năng gia công và tăng chi phí xử lý khi thị trường nikel biến động.

**Tata Steel Group:**

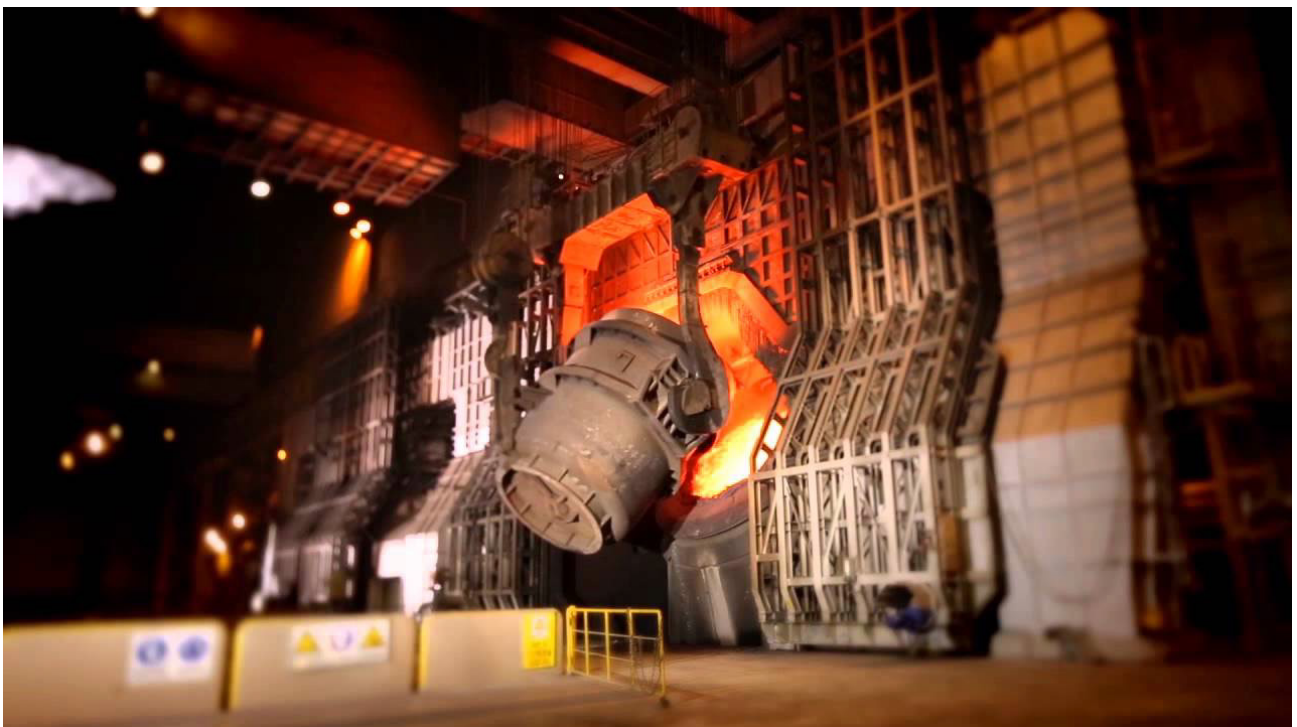
công bố khoản lỗ hơn 5 tỉ rupee trong quý III năm tài chính (vào ngày 31/12), so với khoản lỗ 2,4 tỉ rupee cùng kỳ năm ngoái. Tập đoàn lỗ lũy kế ba quý đầu năm lên tới 6,3 tỉ rupee (hơn 88 triệu USD). Trong khi cùng kỳ lãi ròng 19,24 tỉ rupee (269,5 triệu USD).

**Hyundai Steel Co:**

Nhà sản xuất thép lớn thứ hai của Hàn Quốc, cho biết ngày 29/1 rằng họ bị lỗ trong quý IV, chủ yếu là do chi phí nguyên liệu tăng cao. Khoản lỗ ròng lên tới 73,7 tỉ won (62,6 triệu USD), so với lợi nhuận ròng 79,1 tỉ won một năm trước đó.

Hyundai Steel cho biết sự sụt giảm doanh số của thanh thép và dầm - vật liệu chính để xây dựng cũng là nguyên nhân cho kết quả kinh doanh kém.

Hyundai Steel đạt doanh thu 4,8 nghìn tỉ won trong quý IV, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi khoản lỗ hoạt động lên tới 147,9 tỉ won, giảm từ lợi nhuận 254,9 tỉ won trong năm ngoái ■



Phần 2

THỊ TRƯỜNG THÉP VIỆT NAM



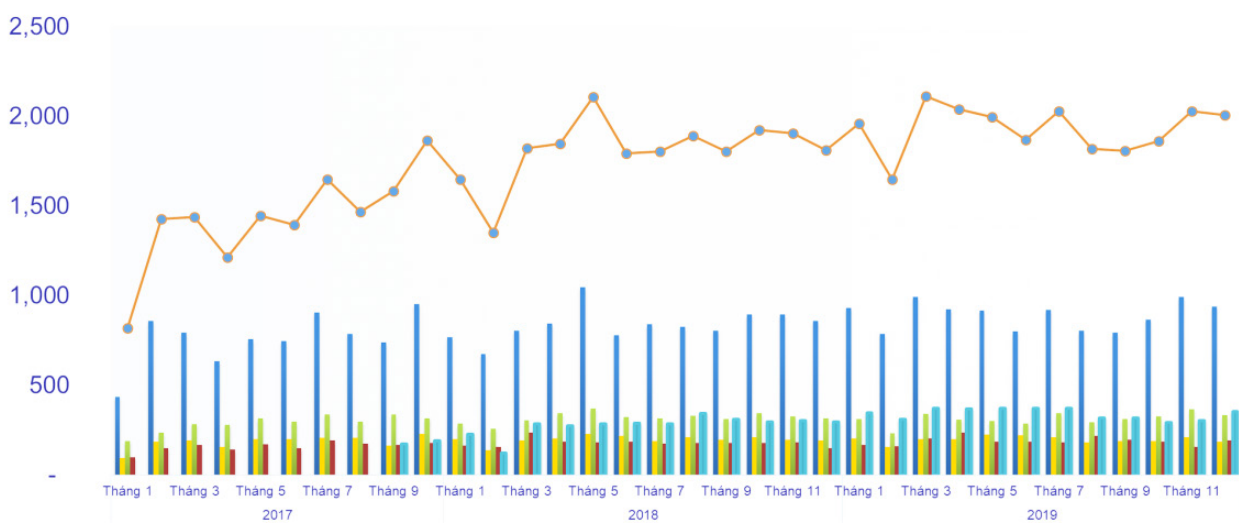
1. Sản lượng thép Việt Nam

Thị trường thép trong nước năm 2019 có mức tăng trưởng sản xuất và bán hàng khá khiêm tốn, lần lượt đạt 4,4% và 6,4% so với năm 2018.

Tuy nhiên loại trừ tăng trưởng của thép cuộn cán nóng (HRC) thì mức tăng trưởng trên lần lượt là 2% và 3%. Mức giá nguyên liệu HRC cũng giảm 30 USD/tấn so với hồi đầu năm

2019, đạt khoảng 490 - 492 USD/tấn, CFR cảng Đông Á tại ngày 8/1/2020.

Ngoài ra, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu như thép thanh, thép góc tăng 19,2%. Sản xuất kim loại nói chung tăng trên 28% so với năm ngoái.



Biểu đồ 17: Tình hình bán hàng thép thành phẩm năm 2019
(Nguồn: VSA/ Đơn vị: 1.000 tấn).

Tính riêng tháng 12/2019, sản xuất thép thô cả nước đạt gần 2,3 triệu tấn, tăng 6,3% so với tháng trước và tăng gần 12% so với cùng kỳ năm ngoái. Bán hàng đạt trên 2 triệu tấn, giảm 1,6% so với tháng trước nhưng tăng 10,8% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu thép đạt 359.929 tấn, tăng 5,33% so với tháng 11 giảm 9% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ tăng trưởng của thép cuộn cán nóng thì tốc độ tăng trưởng sản xuất các sản phẩm thép tăng 14% so với cùng kỳ trong khi bán hàng tăng 9%.

Cho cả năm 2019, sản xuất đạt trên 25,2 triệu tấn, tăng 4,4% so với năm ngoái. Bán hàng đạt hơn 23,2 triệu tấn, tăng 6,4%. Trong đó, xuất khẩu thép khoảng 4,5 triệu tấn, giảm 3,4%.



SẢN XUẤT

2,12 TRIỆU
tấn

tương đương cùng kỳ năm ngoái



XUẤT KHẨU

341.722
tấn

▼0,42% so với tháng 10 & ▼20,4% so với 11/2018

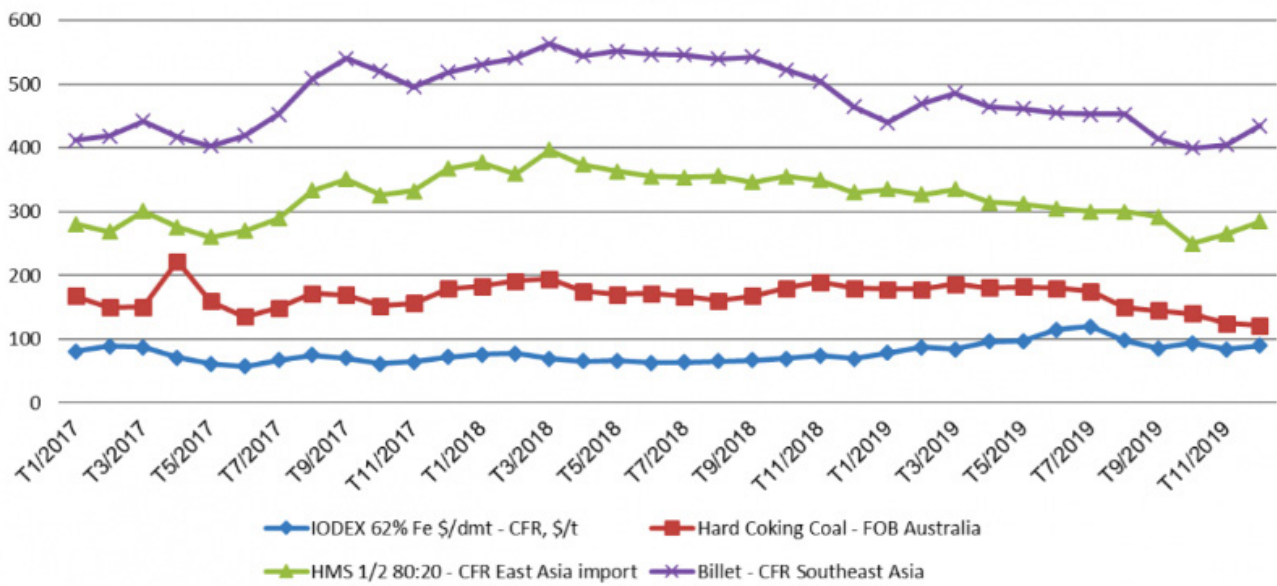


BÁN HÀNG

>2 TRIỆU
tấn

▲>9% so với tháng trước và cùng kỳ

2. Diễn biến giá



Biểu đồ 18: Biểu đồ giá nguyên liệu sản xuất thép năm 2019
(Nguồn: Hiệp hội thép Việt Nam (VSA)).

Giá sắt thép nhập khẩu vào Việt Nam tháng 12/2019 đạt trung bình 605,9 USD/tấn, giảm 0,5% so với tháng 11 và giảm 15% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, giá sắt thép nhập khẩu trung bình năm 2019 đạt 653,2 USD/tấn, giảm 10,6% so với năm ngoái. Giá nhập khẩu trung bình từ Trung Quốc khoảng 641,6 USD/tấn.



Tên hàng và qui cách	Kho nhận hàng	Giá trả chậm (7 ngày)		Giá trả chậm (20 ngày)	
		Giá chưa thuế	Giá thanh toán	Giá chưa thuế	Giá thanh toán
Thép tấm cán nóng SS400/A36 Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Formosa					
- Hàng tấm kiện		(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)
3/4/5 x 1500 x 6000	Cảng/các kho	11.909	13.100	12.000	13.200
6/8/10/12 x 1500 x 6000	Cảng/các kho	12.000	13.200	12.091	13.300
- Hàng cuộn cắt		(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)
3/4 x 1500 x 6000	Cảng/các kho	11.727	12.900	11.818	13.000
5/6/8/10/12 x 1500 x 6000	Cảng/các kho	11.909	13.100	12.000	13.200
14/16 x 1500 x 6000	Cảng/các kho	11.636	12.800	11.727	12.900
5 x 2000 x 6000/12000 - Tàu Chang Shun/Yuanning Sea/Marigold	Cảng/các kho	11.818	13.000	11.909	13.100
6/8/10/12 x 2000 x 6000/12000 - Tàu Chang Shun/Yuanning Sea/Marigold	Cảng/các kho	11.909	13.100	12.000	13.200
- Hàng đúc		(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)
12/14/16/18/20/22/25/30/32/35 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	11.909	13.100	12.000	13.200
40/50 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	12.000	13.200	12.091	13.300
Thép tấm cán nóng Q345/A572 Trung Quốc					
- Hàng cắt		(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)
4/5/6/8/10/12 x 1500 x 6000	Cảng/các kho	12.364	13.600	12.455	13.700
14 x 1500 x 6000	Cảng/các kho	12.273	13.500	12.364	13.600
6/8/10/12 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	12.545	13.800	12.636	13.900
- Hàng đúc		(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)	(đ/kg)
10 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	12.545	13.800	12.636	13.900
14 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	12.727	14.000	12.818	14.100
16/18/22/25/30 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	12.636	13.900	12.727	14.000
20 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	12.545	13.800	12.636	13.900
35/40/50 x 2000 x 6000/12000	Cảng/các kho	12.727	14.000	12.818	14.100
Thép tấm mặc vông - Trung Quốc					
3/4/5/6 x 1500 x 6000	TK2/KVL	11.455	12.600	11.545	12.700

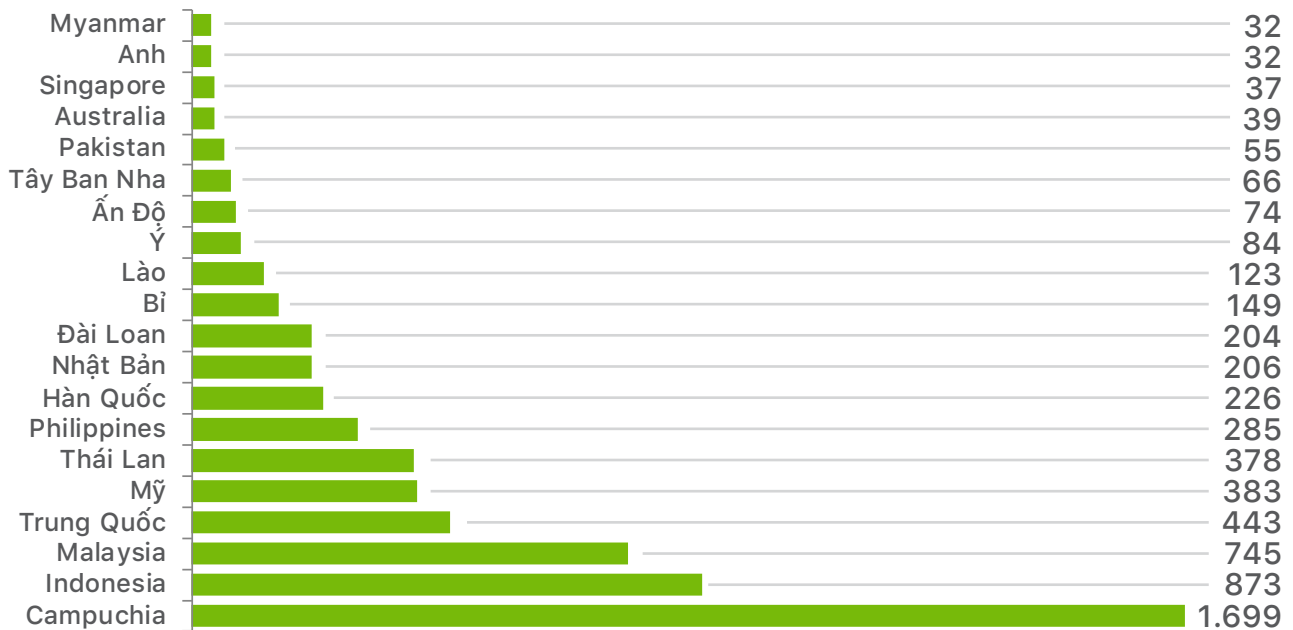
Bảng 4: Giá thép nhập khẩu tham khảo của CTCP Kim Khí TP HCM

STT	Quy cách (mm x mm - C)	Trọng lượng (Kg/m)	Đơn giá - VNĐ/M (Chưa bao gồm VAT)	Đơn giá - VNĐ/M (Bao gồm VAT)
1	0.22 x 914 - HD	1.40 - 1.44	40,370	44,407
2	0.20 x 1200 - HD	1.67 - 1.71	45,266	49,792
3	0.22/0.23 x 1200 - HD	1.93 - 1.99	52,065	57,271
4	0.22/0.23 x 1200 - H1/S1/S2	1.95 - 2.10	62,420	68,662
5	0.24 x 1200 - H1/S1/S2	2.00 - 2.15	62,507	68,758
6	0.25 x 1200 - H1/S1/S2	2.12 - 2.20	65,098	71,608
7	0.28 x 1200 - H1/S1/S2	2.35 - 2.45	66,514	73,165
8	0.30 x 1200 - H1/S1/S2	2.55 - 2.63	76,647	84,312
9	0.32 x 1200 - H1/S1/S2	2.76 - 2.82	82,326	90,559
10	0.35 x 1200 - H1/S1/S2	3.00 - 3.12	89,818	98,800
11	0.37 x 1200 - H1/S1/S2	3.17 - 3.29	91,696	100,866
12	0.40 x 1200 - H1/S1/S2	3.46 - 3.60	98,741	108,615
13	0.42 x 1200 - H1/S1/S2	3.70 - 3.78	104,320	114,752
14	0.45 x 1200 - H1/S1/S2	3.92 - 4.08	109,024	119,926
15	0.47 x 1200 - H1/S1/S2	4.10 - 4.26	116,647	128,312
16	0.50 x 1200 - H1/S1/S2	4.36 - 4.54	123,265	135,591
17	0.55 x 1200 - H1/S1/S2	4.80 - 5.00	128,955	141,851
18	0.60 x 1200 - H1/S1/S2	5.26 - 5.48	154,669	170,136
19	0.77 x 1200 - H1/S1/S2	6.80 - 7.04	188,288	207,117

Bảng 5: Bảng giá tôn mạ màu tham khảo của CTCP Tôn Phương Nam

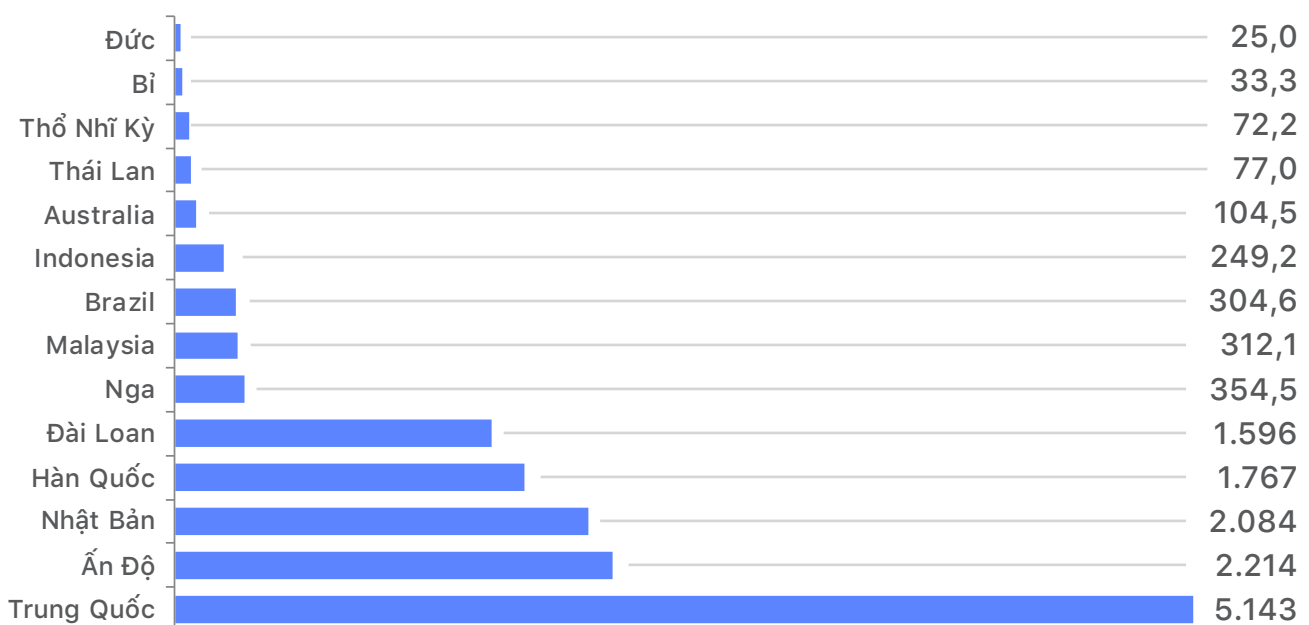
3. Tình hình xuất nhập khẩu

Xuất khẩu



Biểu đồ 19: Các quốc gia nhập khẩu trên 20.000 tấn sắt thép của Việt Nam năm 2019
(Đơn vị: 1.000 tấn/ Nguồn: Nguyễn Thương tổng hợp từ Tổng cục Hải quan)

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, Việt Nam xuất khẩu hơn 6 triệu tấn sắt thép các loại trong năm 2019, tương ứng giá trị gần 3,8 tỉ USD. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ sắt thép đạt gần 2,7 tỉ USD.



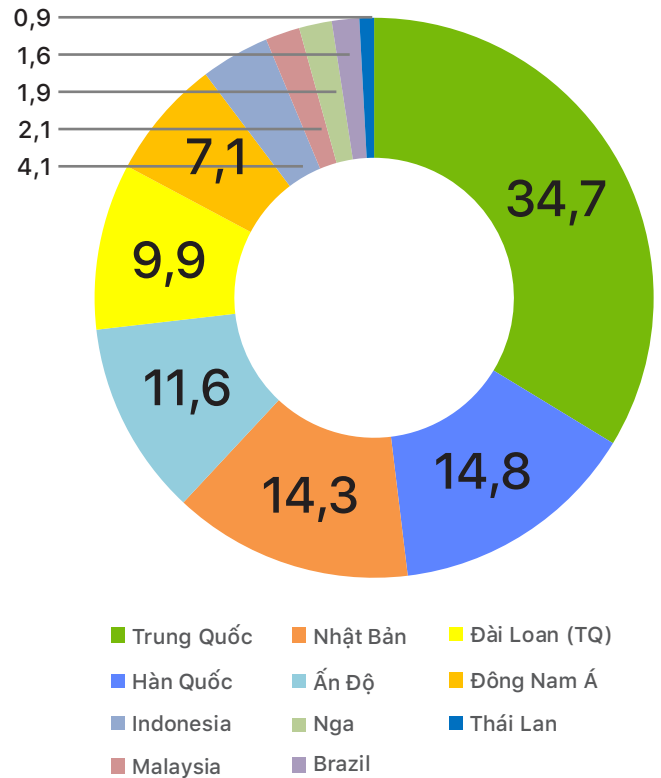
Biểu đồ 20: Các quốc gia xuất khẩu trên 20.000 tấn sắt thép vào Việt Nam năm 2019
(Đơn vị: 1.000 tấn/ Nguồn: Nguyễn Thương tổng hợp từ Tổng cục Hải quan)

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, Việt Nam nhập khẩu hơn 14,4 triệu tấn sắt thép các loại trong năm 2019, tương ứng giá trị 9,4 tỉ USD. Giá trị nhập khẩu của các sản phẩm từ sắt thép đạt hơn 4 tỉ USD.

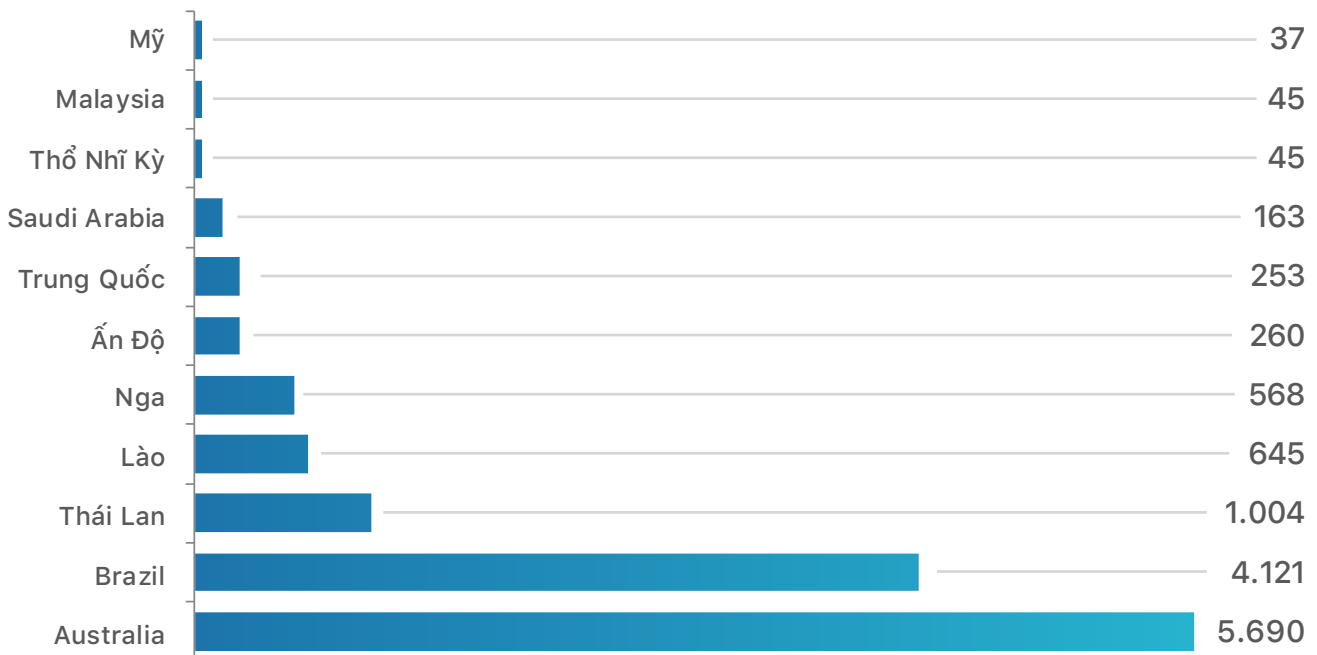
Trong đó, nhập khẩu sắt thép từ Trung Quốc giảm 18% về lượng, giảm 26,6% về kim ngạch và giảm 10,5% về giá so với năm 2018, đạt hơn 5 triệu tấn, tương đương 3,3 tỉ USD.

Năm 2019, nhập khẩu sắt thép từ một số thị trường tuy lượng và kim ngạch không lớn nhưng so với năm trước thì tăng rất mạnh như: Thổ Nhĩ Kỳ, Mexico, Ấn Độ, Malaysia.

Ngược lại, nhập khẩu từ Saudi Arabia, Đan Mạch và Phần Lan đều giảm mạnh so với năm ngoái.

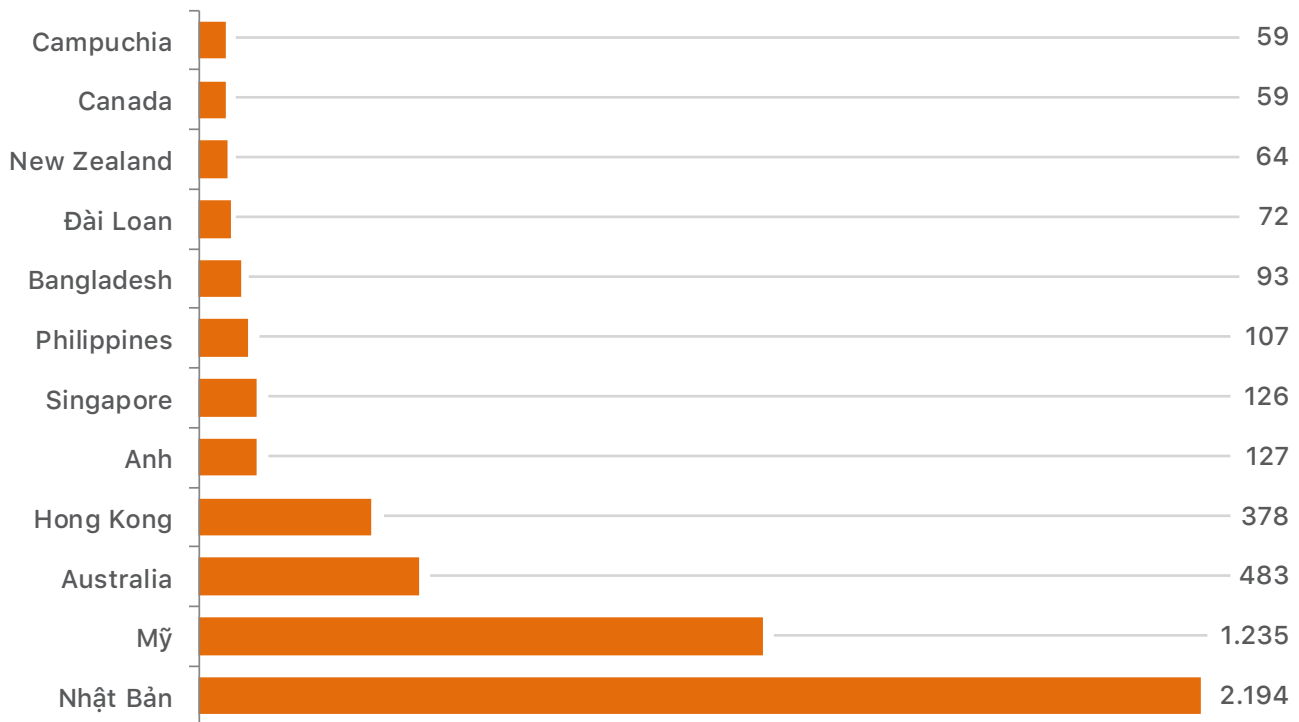


Biểu đồ 21: Tỷ trọng (%) 10 quốc gia xuất khẩu thép sang Việt Nam (Nguồn: Nguyễn Thương tổng hợp từ Tổng cục Hải quan)



Biểu đồ 22: Một số quốc gia xuất khẩu quặng và các khoáng sản khác sang Việt Nam trong năm 2019 (Đơn vị: 1.000 tấn/ Nguồn: Nguyễn Thương tổng hợp từ Tổng cục Hải quan)

Năm 2019, Việt Nam nhập khẩu gần 13 triệu tấn quặng và các loại khoáng sản khác, tương đương hơn 1,3 tỉ USD.



Biểu đồ 23: Một số quốc gia xuất khẩu phế liệu sang Việt Nam trong năm 2019.
(Đơn vị: 1.000 tấn/ Nguồn: Nguyễn Thương tổng hợp từ Tổng cục Hải quan)



Năm 2019, Việt Nam nhập khẩu hơn 5 triệu tấn phế liệu, tương đương gần 1,6 tỉ USD, giảm gần 17% so với 1,9 tỉ USD năm ngoái.

5 triệu tấn phế liệu
1,6 tỉ USD ▼ 17%

Phần 3

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH



Đến nay các doanh nghiệp đại chúng ngành thép đã công bố báo cáo tài chính quý IV và cả năm 2019 cho thấy kết quả kinh doanh không mấy sáng sủa khi nhiều doanh nghiệp có doanh thu và lợi nhuận suy giảm, thậm chí là thua lỗ.

Doanh thu: Đa phần sụt giảm

Tập đoàn Hòa Phát (Mã: HPG) duy trì vị thế dẫn đầu trong năm vừa qua và cũng là doanh nghiệp duy nhất trong số 11 công ty lớn mà chúng tôi thống kê có doanh thu tăng trưởng.

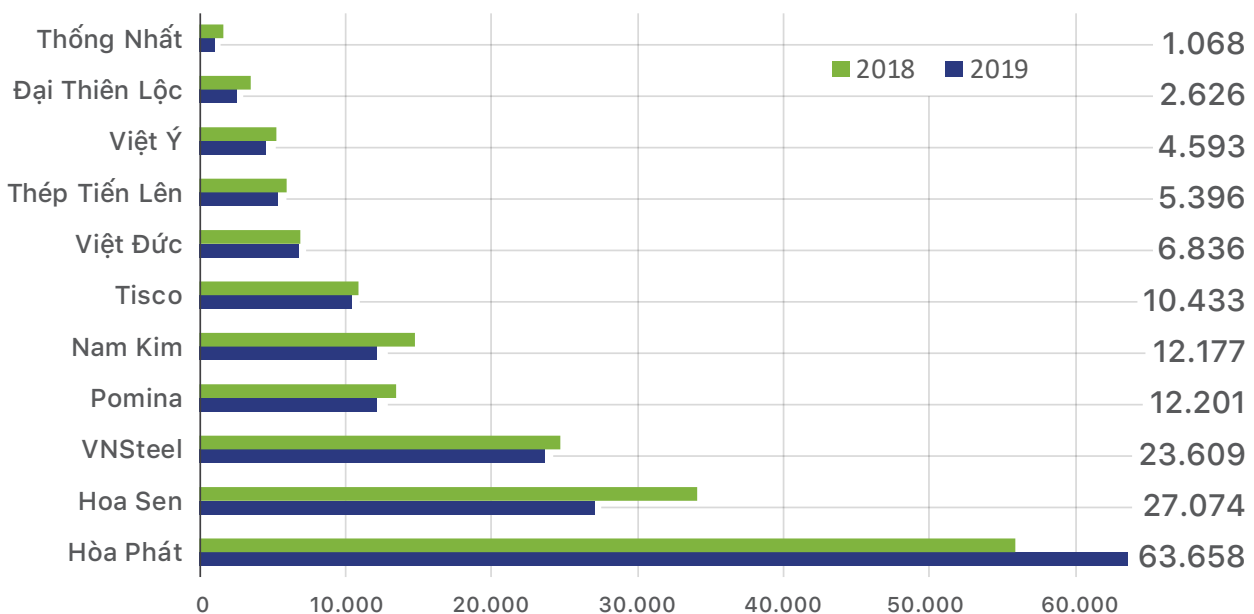


Cụ thể, trong năm 2019 Hòa Phát ghi nhận doanh thu 63.658 tỉ đồng, tăng trưởng 14% so với năm 2018.

Cả năm 2019, Hòa Phát đã sản xuất hơn 2,8 triệu tấn thép thô và bán 2,77 triệu tấn thép xây dựng ra thị trường, tăng 16,8% so với năm trước.

Xuất khẩu thép xây dựng đạt trên 265.000 tấn, chủ yếu đến các nước Campuchia, Nhật Bản, Mỹ và Malaysia. Trong năm 2020, Hòa Phát đặt mục tiêu xuất khẩu 400.000 tấn. Tại Việt Nam, Hòa Phát dẫn đầu với 26,2% thị phần thép xây dựng.

Bên cạnh đó, Hòa Phát đạt sản lượng 750.800 tấn ống thép trong năm 2019, tăng 14,8%. Xuất khẩu đạt 19.100 tấn. Thị phần ống thép trong nước tăng lên mức 31,5%.



Biểu đồ 24: Doanh thu thuần của một số doanh nghiệp đại chúng lớn ngành thép (Đơn vị: tỉ đồng/ Đức Quyền tổng hợp từ báo cáo tài chính. Niên độ tài chính của Hoa Sen là từ 1/10 đến 30/9, số liệu ở đây đã được điều chỉnh lại theo năm Dương lịch 1/1-31/12)

Các sản phẩm thép đóng góp khoảng 80% doanh thu của Hòa Phát, 20% còn lại là nhờ các mảng hoạt động khác như nông nghiệp, điện lạnh, bất động sản. Chẳng hạn với điện lạnh, cả năm 2019 công ty Điện lạnh Hòa Phát đã bán tổng cộng khoảng 260.000 sản phẩm ra thị trường, đem về doanh thu trên 1.100 tỉ đồng.

Các doanh nghiệp lớn khác như Hoa Sen, VNSteel (Tổng Công ty Thép Việt Nam), Pomina, Nam Kim đều có doanh thu đi xuống so với năm trước.

Lợi nhuận: Hòa Phát chiếm ưu thế tuyệt đối



Hòa Phát (Mã: HPG):

Hòa Phát ghi nhận 7.578 tỉ đồng lãi sau thuế trong năm 2019, cao gấp gần 16 lần doanh nghiệp đứng thứ hai là Hoa Sen (Mã: HSG). Tuy nhiên kết quả này của Hòa Phát vẫn giảm 12% so với năm 2018.

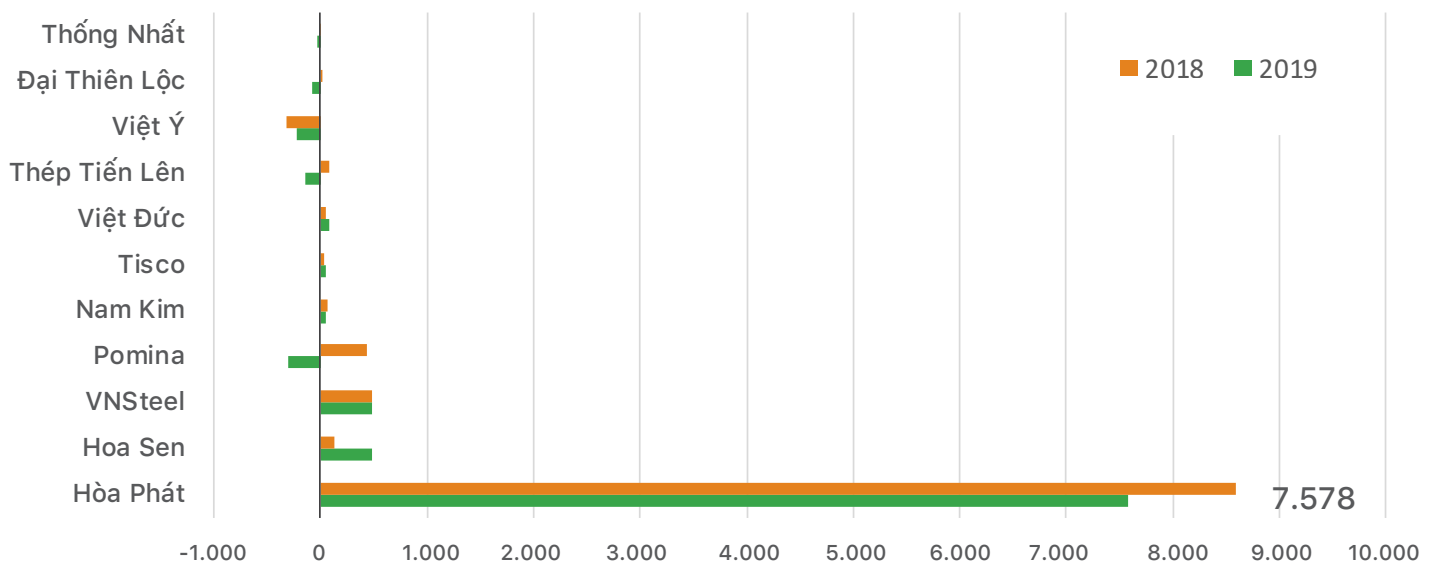


Hoa Sen (Mã: HSG):

Ngược lại, lợi nhuận 479 tỉ đồng của Hoa Sen trong năm 2019 cao gấp 3,7 lần so với năm trước, bất chấp việc doanh thu giảm 21%. Trong năm vừa qua, Hoa Sen đã tích cực tái cấu trúc hệ thống phân phối bằng cách chuyển đổi các chi nhánh trước đây thành cửa hàng thuộc chi nhánh tỉnh.

Đến ngày 1/1/2019, Hoa Sen có 536 điểm bán hàng ở 55 tỉnh thành trên cả nước, trong đó có 55 chi nhánh tỉnh, 10 tổng kho, chi nhánh sản xuất tôn xấp; và 471 cửa hàng trực thuộc các chi nhánh tỉnh.

Hoa Sen đặt mục tiêu doanh thu thuần niên độ 2019-2020 (từ 1/10/2019 đến 30/9/2020) đạt 28.000 tỉ đồng, giảm 35 tỉ đồng so với thực hiện niên độ trước. Kế hoạch lợi nhuận sau thuế 400 tỉ đồng, tăng trưởng 11%.



Biểu đồ 25: Lợi nhuận sau thuế của một số doanh nghiệp đại chúng lớn ngành thép (Đơn vị: tỉ đồng/ Nguồn: Đức Quyền tổng hợp từ báo cáo tài chính).

Sản lượng tiêu thụ phần đầu đạt 1,5 triệu tấn, trong đó tiêu thụ thành phẩm là 1,4 triệu tấn, thay đổi không đáng kể so với thực hiện niên độ trước.



Thép Nam Kim (Mã: NKG):

Trong quý IV, Thép Nam Kim kinh doanh khởi sắc và có lãi 7,2 tỉ đồng trong khi cùng kỳ 2018 lỗ 173 tỉ đồng. Tuy nhiên do quý I/2019 công ty lỗ hơn 100 tỉ đồng nên lợi nhuận cả năm của Nam Kim giảm 17% còn 47 tỉ đồng.



Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNSteel - Mã: TVN):

Tổng Công ty Thép Việt Nam cũng có quý IV khởi sắc khi báo lãi 42,6 tỉ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lỗ gần 294 tỉ đồng. Kết quả kỳ này cải thiện là do không còn khoản lỗ 334 tỉ đồng trong công ty liên kết như năm trước.



Thép Tiến Lên (Mã: TLH):

Tương tự Pomina, Thép Tiến Lên cũng báo lỗ sau thuế cả năm 146 tỉ đồng trong khi cùng kỳ năm trước có lãi 86 tỉ đồng. Nguyên nhân của sự sa sút này, theo giải trình của công ty, là chi phí trích lập dự phòng hàng tồn kho.



Thép Việt - Ý (Mã: VIS):

Thép Việt - Ý tiếp tục lỗ ròng gần 219 tỉ đồng sau khi đã lỗ 329 tỉ đồng trong năm 2018. Trong cả hai năm, công ty đều bán hàng dưới giá vốn và dẫn tới lỗ gộp.

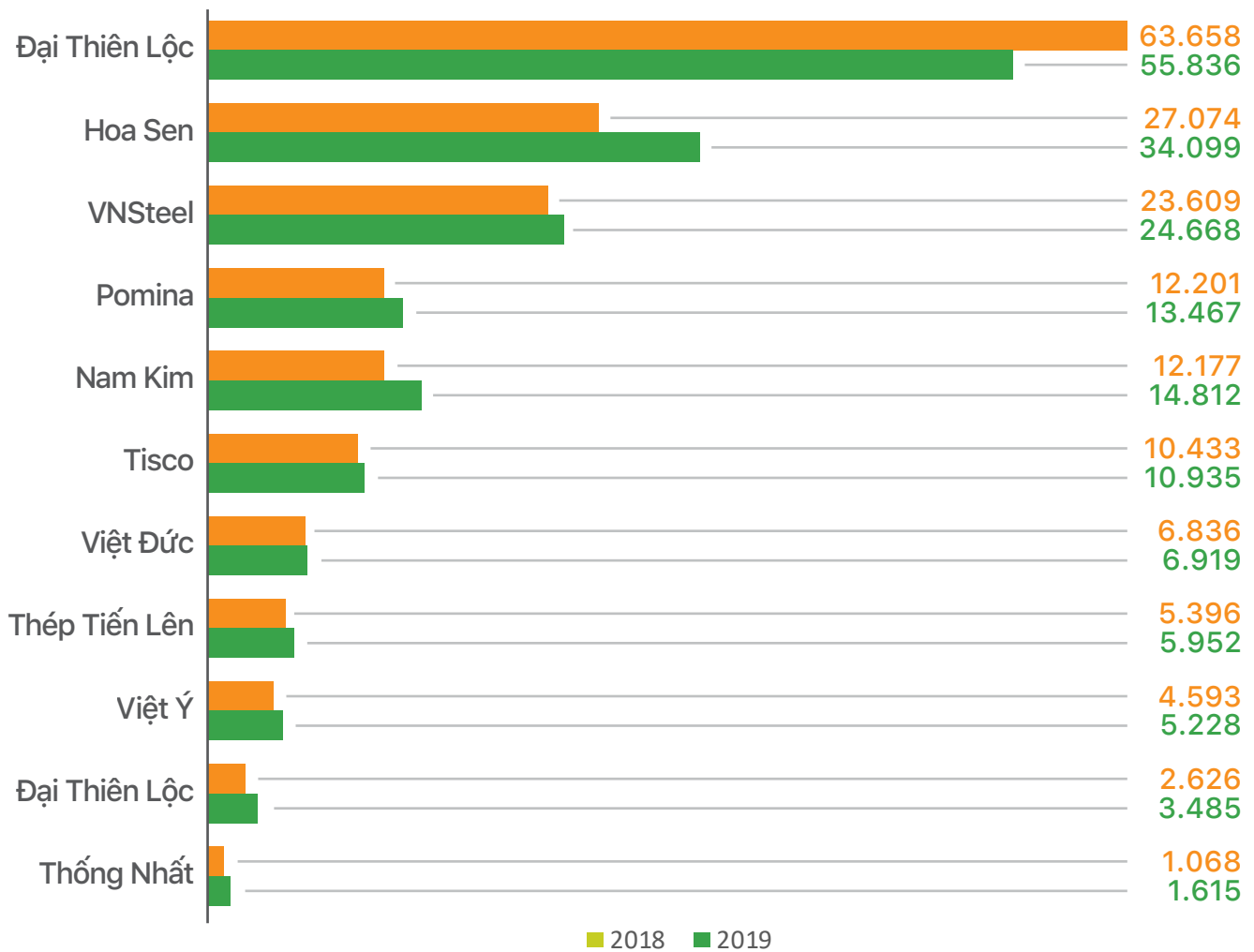


Thép Tấm lá Thống Nhất (Mã: TNS):

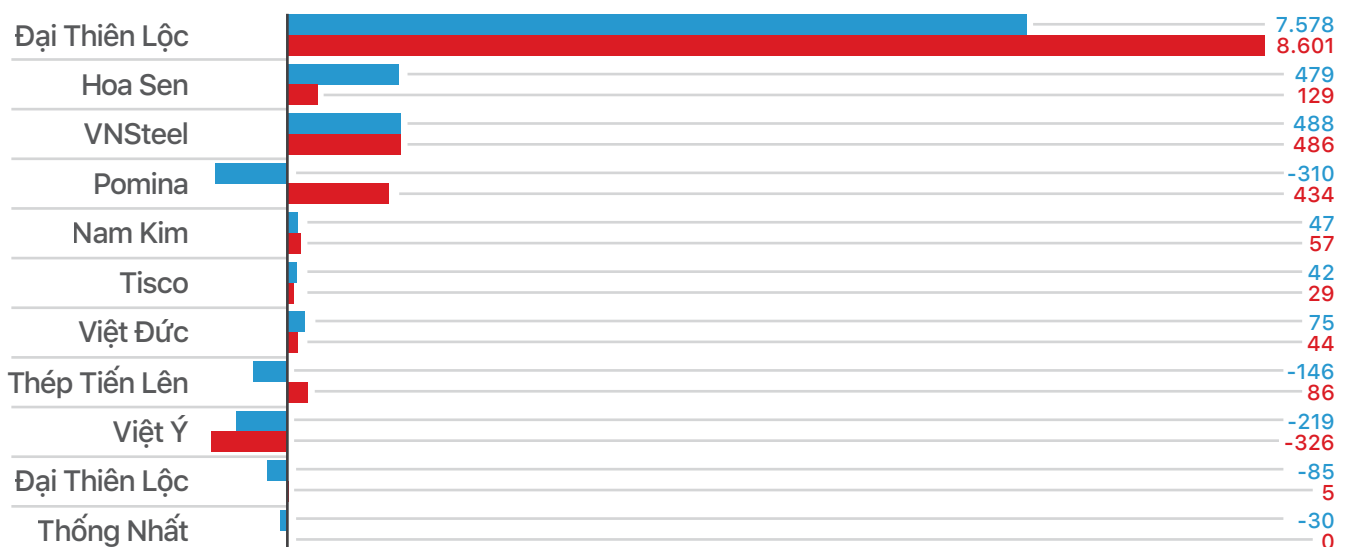
Kết quả kinh doanh của Thép Tấm lá Thống Nhất cũng đi xuống rõ rệt, từ lỗ sau thuế 20 triệu đồng năm 2018 thành lỗ hơn 30 tỉ đồng trong năm 2019. Tương tự như Thép Việt - Ý, Thống Nhất cũng bán hàng dưới giá vốn và lỗ gộp gần 11 tỉ đồng năm vừa qua.

Riêng quý IV, Thống Nhất lỗ thuần 17 tỉ đồng. Theo giải trình của công ty, trong quý vừa qua thị trường thép cuộn cán nóng (CRC) tiếp tục bị khống chế về giá do cá quốc gia nhập khẩu tông mã đã gia tăng bảo hộ thương mại thông qua chính sách đánh thuế chống bán phá giá.

Bên cạnh đó, các khách hàng chủ lực của Thống Nhất đã tự đầu tư và đưa các dây chuyền thép cán nguội để tự cung cấp nên làm giảm sản lượng bán hàng của công ty.



Biểu đồ 26: Doanh thu của các doanh nghiệp thép hàng đầu năm 2018 và 2019
(Nguồn: Đức Quyền tổng hợp/ Đơn vị: tỉ đồng).



Biểu đồ 27: Lãi sau thuế của các doanh nghiệp thép hàng đầu năm 2018 và 2019
(Nguồn: Đức Quyền tổng hợp/ Đơn vị: tỉ đồng).

■ 2018
■ 2019

Phần 4
DỰ BÁO



Sản phẩm thép dài

Các nhà máy Thổ Nhĩ Kỳ đã tăng chào giá xuất khẩu thép cây mặc dù nhu cầu suy yếu, trong bối cảnh giá phế liệu nhập khẩu và trong nước đều cao.

Trong nỗ lực cải thiện lợi nhuận, các nhà máy Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục đa dạng hóa các điểm đến xuất khẩu để khắc phục sự sụt giảm đáng kể về khối lượng tới các thị trường xuất khẩu chính của họ, đặc biệt là EU và Mỹ, giữa các rào cản thương mại.

Nhu cầu từ Singapore tiếp tục hỗ trợ các nhà máy Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu thép cây hồi tháng 10. Singapore trở thành nước nhập khẩu thép cây lớn thứ ba của Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 10 với 54.400 tấn, trong khi các nhà máy Thổ Nhĩ Kỳ xuất sang Hồng Kông tổng cộng 53.500 tấn.

Tại Châu Âu, những người tham gia thị trường mong đợi sự trở lại của nhu cầu thép thành phẩm ổn định hơn từ giữa tháng 1/2020 - thời gian bảo dưỡng định kỳ và hạn chế cạnh tranh nhập khẩu.

Giá thép cây châu Á khá ổn định khi người mua chờ đợi trong bối cảnh chênh lệch lớn giữa giá chào và mua. Tổ chức Platts đánh giá thép cây BS500 đường kính 16-20 mm ở mức 440 USD/tấn FOB Trung Quốc trọng lượng thực tế.

Viện sắt thép Đông Nam Á (SEAISI) cho biết công suất sản xuất sản phẩm thép dài ở ASEAN là trên mức tiêu thụ, trong khi thị trường sản phẩm thép dẹt chủ yếu được cung ứng bởi nhập khẩu.

Ngành xây dựng ở Indonesia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam dự kiến sẽ hỗ trợ hầu hết cho sản phẩm thép dẹt và dài trong năm 2020 và các năm sau nữa.

Tiêu thụ thép của Indonesia dự kiến sẽ tăng 50,3% từ 15,1 triệu tấn trong năm 2018 lên 22,7 triệu tấn vào năm 2024, dữ liệu từ Hiệp hội Công nghiệp Gang thép Indonesia cho biết. Thị trường toàn cầu nhìn chung ổn định trong quý IV/2019 và quý I/2020 mặc dù vẫn còn nhiều thách thức. Đối với phế liệu, thị trường mùa đông dường như tiêu thụ khá chậm.

Quặng sắt

Giá quặng sắt thường tăng mạnh trong tháng cuối cùng của năm khi các nhà máy tái bổ sung kho trước Tết Nguyên đán và mùa đông (tháng 1,2).

Hơn nữa, các nhà máy biết rằng nguồn cung có thể giảm trong quý I/2020 do lốc xoáy, mưa lớn ở Úc, Brazil và không muốn bị thiếu hàng.

Nhu cầu hạ nguồn đối với quặng sắt cũng mạnh mẽ. Sản lượng thép thô tại các xưởng do các công ty thành viên Hiệp hội Sắt thép Trung Quốc trung bình là 1,965 triệu tấn/ngày trong khoảng thời gian từ 20-30 tháng 11, giảm 1,6% so với giữa tháng 11 nhưng cao hơn 5,9% so với cùng kỳ năm trước.

Mức tăng hàng năm là cao nhất kể từ giữa tháng 3, chủ yếu do cắt giảm sản lượng tập trung vào môi trường và lợi nhuận ngành thép tốt ■

Phần 5

CHÍNH SÁCH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC



1. Chính sách các nước trên thế giới

Ngày 24/1, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) nhận được thông tin về việc Cục Ngoại thương (Bộ thương mại Thái Lan) thông báo khởi xướng điều tra rà soát gia hạn biện pháp tự vệ với sản phẩm thép tấm không hợp kim cán nóng.

Đây là vụ việc Thái Lan đã điều tra và áp dụng biện pháp tự vệ từ năm 2014, gia hạn lần thứ nhất vào năm 2016 và lần thứ hai năm 2018.

Theo đó, thời hạn để các bên liên quan có ý kiến về vụ việc là trước 16h30 ngày 6/2/2020. Thời hạn để các bên liên quan trả lời bản câu hỏi, cung cấp thông tin là trước 16h30 ngày 17/2/2020.

Thời gian tổ chức phiên điều trần là 9h30 ngày 12/2/2020 và các bên liên quan cần đăng kí tham gia trước 16h30 ngày 6/2/2020.

Ngày 24/1, Tổng thống Mỹ Donald Trump đã kí tuyên bố gia tăng các mức thuế đối với sản phẩm nhôm và thép nhập khẩu của một số nước, theo đó sẽ tăng thêm 25% thuế đối với thép và 10% đối với nhôm so với mức hiện tại lần lượt là 25% và 10%.

Trong một tuyên bố, Bộ Thương mại Mỹ cho biết thép kết cấu chế tạo từ ba quốc gia đã được bán với giá thấp hơn mức hợp lí tới 6,7% đối với Canada, lên tới 154,1% đối với Trung Quốc và 30,6% đối với Mexico.

Cơ quan cũng chỉ ra thép từ Trung Quốc và Mexico đã nhận được trợ

cấp không công bằng với tỉ lệ lên tới 206,5% đối với sản phẩm từ Trung Quốc và lên tới 68,9% đối với Mexico.

Tuy nhiên, đối với thép nhập khẩu, ông tuyên bố miễn tăng thuế đối với một số nước như Argentina, Australia, Brazil, Canada, Mexico và Hàn Quốc.

Đối với nhôm nhập khẩu, các nước Argentina, Australia, Canada và Mexico được miễn mức tăng thuế bổ sung này.

Ngày 13/1/ 2020, Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) nhận được thông tin về việc ngày 06/1/2020, Ủy ban chống bán phá giá Australia (ADC) – thuộc Bộ Công nghiệp, Cải tiến và Khoa học nhận được yêu cầu khởi xướng vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với đối với một số sản phẩm ống, ống dẫn và thanh hình bằng thép (precision tube and pipe steel) có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan-Trung Quốc và Việt Nam.

Sản phẩm bị yêu cầu điều tra: một số sản phẩm ống, ống dẫn và thanh hình bằng thép gồm các mã HS: 7306.30.00; 7306.50.00; 7306.61.00; 7306.69.00

Nguyên đơn: Công ty TNHH Orrcon Manufacturing Pty – đại diện ngành sản xuất nội địa Úc

ADC đang đánh giá đơn yêu cầu điều tra của ngành sản xuất trong nước để xem xét có quyết định khởi xướng điều tra vụ việc hay không trước ngày 26/1/2020.

2. Chính sách của Việt Nam

Số liệu từ Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cho thấy, trong năm 2019, Mỹ là quốc gia khởi xướng điều tra hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam nhiều nhất, với 30 vụ (chiếm tỉ lệ 19%).

Đứng thứ hai là Thổ Nhĩ Kỳ với 21 vụ (chiếm 14%). Quốc gia thứ ba là Ấn Độ với 20 vụ (tỉ lệ 13%) và thứ tư là các quốc gia thuộc EU với 14 vụ điều tra (chiếm tỉ lệ 9%).

Trong đó, dẫn đầu trong số này là các vụ việc điều tra chống bán phá giá, với 87 vụ việc (chiếm tỉ lệ 56%). Tiếp đó là các vụ việc áp dụng các biện pháp tự vệ với 33 vụ (chiếm tỉ lệ 21%).

Thứ ba là các vụ việc chống lẩn tránh thuế, chống bán phá giá với 19 vụ việc (tỉ lệ 13%) và cuối cùng là các vụ việc chống trợ cấp với 15 vụ việc (chiếm tỉ lệ 10%).

Tháng 12 vừa qua, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) quyết định áp thuế 456% đối với hàng cán nguội & thép chống ăn mòn (bao gồm mạ kẽm, mạ lạnh, mạ màu) nhập khẩu từ Việt Nam sử dụng nguyên liệu Hàn Quốc, Đài Loan.

Các doanh nghiệp như Hòa Phát, Nam Kim, Hoa Sen đều cho biết không thuộc danh sách bị áp thuế chống lẩn tránh trên ■

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

- Biểu đồ 1:** Diễn biến tăng trưởng sản xuất thép thô toàn cầu giai đoạn 2012 – 2019 (Trang 5)
- Biểu đồ 2:** 10 quốc gia sản xuất thép lớn nhất thế giới năm 2019 và tăng trưởng so với 2018 (Trang 6)
- Biểu đồ 3:** Thị phần sản xuất thép thế giới năm 2018 và 2019 (Trang 7)
- Biểu đồ 4:** Sản lượng thép thô Trung Quốc tăng mạnh từ tháng 4 và giảm dần vào tháng 8/2019 (Trang 8)
- Biểu đồ 5:** Sự thay đổi xuất khẩu thép (%) năm 2019 so với 2018 (Trang 8)
- Biểu đồ 6:** Dữ liệu xuất/nhập khẩu thép và than cốc của Trung Quốc tháng 12/2019 và cùng kì năm ngoái (Trang 9)
- Biểu đồ 7:** Thống kê lượng xuất nhập khẩu thép cuộn cán nóng (HRC) của Trung Quốc năm 2019 (Trang 10)
- Biểu đồ 8:** Thống kê lượng xuất nhập khẩu thép cuộn cán nguội (CRC) của Trung Quốc năm 2019 (Trang 10)
- Biểu đồ 9:** Thay đổi trong xuất khẩu thép xây dựng của Trung Quốc 11 (Trang 11)
- Biểu đồ 10:** Ước tính thay đổi (%) sản lượng xuất khẩu sắt thép Trung Quốc giai đoạn 2016-2020 (Trang 11)
- Biểu đồ 11:** Top 25 quốc gia xuất khẩu sắt thép (Trang 12)
- Biểu đồ 12:** Những quốc gia nhập khẩu sắt thép của Trung Quốc năm 2019 và thay đổi so với năm 2016 (Trang 13)
- Biểu đồ 13:** Lượng nhập khẩu thép của một số quốc gia trong năm 2019 (Trang 14)
- Biểu đồ 14:** Giá quặng sắt đạt mức cao nhất 4 năm vào giữa tháng 7/2019 (120,87 USD/tấn) (Trang 15)
- Biểu đồ 15:** Giá cốt thép, thép HRC và CRC Trung Quốc năm 2019 (Trang 16)
- Biểu đồ 16:** Giá nickel tương lai kì hạn 3 tháng (Trang 18)
- Biểu đồ 17:** Tình hình bán hàng thép thành phẩm năm 2019 (Trang 22)
- Biểu đồ 18:** Biểu đồ giá nguyên liệu sản xuất thép năm 2019 (Trang 23)
- Biểu đồ 19:** Các quốc gia nhập khẩu trên 20.000 tấn sắt thép của Việt Nam năm 2019 (Trang 25)
- Biểu đồ 20:** Các quốc gia xuất khẩu trên 20.000 tấn sắt thép vào Việt Nam năm 2019 (Trang 25)
- Biểu đồ 21:** Tỷ trọng (%) 10 quốc gia xuất khẩu thép sang Việt Nam (Trang 26)
- Biểu đồ 22:** Một số quốc gia xuất khẩu quặng và các khoáng sản khác sang Việt Nam trong năm 2019 (Trang 26)
- Biểu đồ 23:** Một số quốc gia xuất khẩu phế liệu sang Việt Nam trong năm 2019 (Trang 27)
- Biểu đồ 24:** Doanh thu thuần của một số doanh nghiệp đại chúng lớn ngành thép (Trang 29)
- Biểu đồ 25:** Lợi nhuận sau thuế của một số doanh nghiệp đại chúng lớn ngành thép (Trang 30)
- Biểu đồ 26:** Doanh thu của các doanh nghiệp thép hàng đầu năm 2018 và 2019 (Trang 32)
- Biểu đồ 27:** Lãi sau thuế của các doanh nghiệp thép hàng đầu năm 2018 và 2019 (Trang 32)
- Bảng 1:** Thống kê sản lượng xuất khẩu sắt thép của Trung Quốc tới một số quốc gia (Trang 9)
- Bảng 2:** Giá xuất xưởng HRC điều chỉnh của các nhà sản xuất thép Trung Quốc trong tháng 12 (Trang 16)
- Bảng 3:** Giá thép không gỉ Trung Quốc tính đến hết tháng 12 (Trang 17)
- Bảng 4:** Giá thép nhập khẩu tham khảo của CTCP Kim Khí TP HCM (Trang 24)
- Bảng 5:** Bảng giá tôn mạ màu tham khảo của CTCP Tôn Phương Nam (Trang 24)

NGUỒN THAM KHẢO

Hiệp hội thép thế giới (Worldsteel)

Hiệp hội thép Trung Quốc (CISA)

SteelHome

JFE Holdings

Hiệp hội thép Việt Nam (VSA)

Bộ Công Thương

Tổng cục Hải quan

IHS Markit

Business Insider

Reuters

Website một số doanh nghiệp: CTCP Kim khí TP HCM, CTCP Tôn Phương Nam

BẢN QUYỀN

Báo cáo “Thị trường thép năm 2019” được biên tập viên mục Hàng hóa, Doanh nghiệp của VietnamBiz tổng hợp và trình bày. Sử dụng thông tin và số liệu. Các số liệu, thông tin và những phân tích được tổng hợp trong báo cáo “Thị trường thép năm 2019” chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và không được sử dụng như lời khuyên cho việc tư vấn kinh doanh, tài chính và những lĩnh vực chuyên nghiệp khác.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Thông tin và tài liệu trong báo cáo được nỗ lực tổng hợp dưới dạng sẵn có một cách chính xác nhất có thể. Tuy nhiên, tác giả không đảm bảo tính chính xác, sự thích hợp hay đầy đủ của các thông tin và số liệu, đồng thời tuyên bố miễn trừ hoàn toàn trách nhiệm đối với các lỗi hoặc thiếu sót trong các thông tin và số liệu này.

GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM

VietnamBiz sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường đối với bất kỳ chi phí, tổn thất hoặc thiệt hại nào cho dù trực tiếp hay gián tiếp, có liên quan tới hoặc là hậu quả của việc sử dụng báo cáo, hoặc liên quan tới những thiếu sót, sai sót.

ĐỂ THEO DÕI CÁC BÁO CÁO GẦN NHẤT CỦA CHÚNG TÔI, XIN TRUY CẬP ĐỊA CHỈ:



Báo cáo thị trường thép
quý III/2019



Báo cáo thị trường thép
tháng 10/2019



Báo cáo thị trường thép
tháng 11/2019



Mục “Báo cáo ngành hàng”
- VietnamBiz

MỌI Ý KIẾN ĐÓNG GÓP VỀ BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG, XIN LIÊN HỆ TỚI ĐỊA CHỈ:

Trần Thị Hạnh

Chủ mục Hàng hóa – trang TTĐTTH VietnamBiz

Email: hanhtt@vietnambiz.vn

ĐT: 0373246888

Hoặc liên hệ tới đường dây nóng:

Hotline: 0995222999

Email: info@vietnambiz.vn



Địa chỉ: Lầu 3 Tòa nhà COMPA Building, 293 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh: Số 5, ngõ 38A, phố Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Hotline: 0938.189.222 **Email:** info@vietnambiz.vn

Vận hành bởi  VIETNEWS CORP